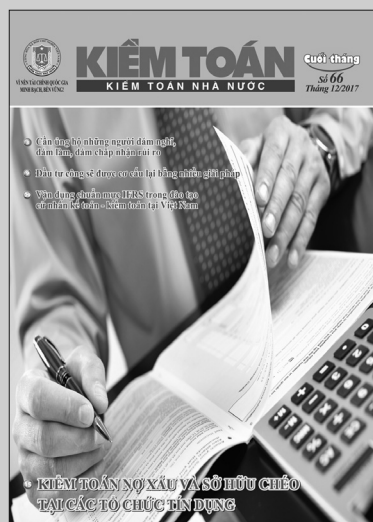




TỔNG BIÊN TẬP

Đỗ Hồng Công

ĐT: (024) 6282 0719

PHÓ TỔNG BIÊN TẬP

Mai Hải Đường

ĐT: (024) 6282 0711

TRỤ SỞ

79 Trần Thái Tông - Cầu Giấy - Hà Nội

Email: kiemtoancuoithang@sav.gov.vn

www.baokiemtoannhanuoc.vn

www.auditnews.vn

ĐT: (024) 6282 0721 - Fax: (024) 6282 0708

TÀI KHOẢN

Báo Kiểm toán 2601 0000 056239

NH Đầu tư và Phát triển Việt Nam

Chi nhánh Tây Hà Nội

GIẤY PHÉP HOẠT ĐỘNG BÁO CHÍ IN

Số 806/GP-BTTTT ngày 14/5/2012
của Bộ Thông tin và Truyền thông

IN TẠI

Công ty CP In KHCN mới

Giá: 15.000đ



KIỂM TOÁN cuối tháng

Số 66 - Tháng 12/2017

MỤC LỤC

KỶ NIỆM 73 NĂM NGÀY THÀNH LẬP QUÂN ĐỘI NHÂN DÂN VIỆT NAM

Văn Hùng	Kẻ thù nào cũng đánh thắng	2
----------	----------------------------	---

TRÒ CHUYỆN CUỐI THÁNG

Huỳnh Thế Du	Phát triển đặc khu kinh tế tại Việt Nam: Cần ủng hộ những người dám nghĩ, dám làm, dám chấp nhận rủi ro	3
--------------	---	---

VẤN ĐỀ HÔM NAY

Minh Anh	Thực trạng chi ngân sách Việt Nam:	6
Thu Hường	nhiều hệ lụy và thách thức	
	Đầu tư công sẽ được cơ cấu	9
	lại bằng nhiều giải pháp	
Xuân Hồng	Điều kiện đầu tư, kinh doanh:	12
	đã cắt rồi đừng để mọc lại!	

CHUYỆN ĐỂ

Lê Việt Đức	Phá tan “cục máu đông” nợ xấu	16
Nguyễn Thanh Huệ	để “thông huyết mạch” cho nền kinh tế	
	Kết quả kiểm toán tình hình nợ xấu	19
	và sở hữu chéo tại các ngân hàng thương mại	
Trần Nhật Thành	Vietcombank huy động mọi nguồn lực	21
	để xử lý nợ xấu	
Nguyễn Thị Thanh	Giải pháp xử lý nợ xấu tại Ngân hàng	23
Loan	TMCP Công thương Việt Nam	
Vũ Văn Cường	Nợ xấu ở một ngân hàng	26
	có hoạt động mang tính đặc thù	

TRAO ĐỔI

Nguyễn Đăng Huy	Vận dụng chuẩn mực IFRS trong đào tạo	29
	cử nhân kế toán - kiểm toán tại Việt Nam	

QUA KẾT QUẢ KIỂM TOÁN

Thùy Lê	Dự án cấp nước cho khu kinh tế Vũng Áng:	32
	Khó thu hồi vốn vì sự cố Formosa	

HOẠT ĐỘNG KIỂM TOÁN QUỐC TẾ

Thanh Xuyên	Đạo luật SOX gây tranh cãi vì quy định	35
	kiểm soát nội bộ tại các DNNN	

VĂN HÓA - VĂN NGHỆ

TỔNG MỤC LỤC ĐẶC SAN BÁO KIỂM TOÁN NĂM 2017

Kẻ thù nào cũng đánh thắng

 **VĂN HÙNG**

Đó là một trong những lời tuyên thệ của đội quân bộ đội Cụ Hồ trước Đảng, Nhà nước và nhân dân. Đi cùng với lịch sử gần 7 thập kỷ ra đời, chiến đấu và trưởng thành, quân đội ta đã thật sự là chỗ dựa tin cậy của nhân dân, sinh ra từ nhân dân, vì nhân dân mà chiến đấu.

Trong dịp đến thăm, kiểm tra tổng hợp công tác huấn luyện, sẵn sàng chiến đấu của một số đơn vị tại trường bắn Q3 khu vực I, Tổng Bí thư Nguyễn Phú Trọng khẳng định, mặc dù tình hình thế giới và khu vực có nhiều diễn biến phức tạp, khó lường, các thế lực thù địch tăng cường chống phá Đảng, nhà nước, quân đội; tình hình thiên tai, lũ lụt diễn ra liên tục, gây nhiều thiệt hại cho nhân dân, song cán bộ, chiến sĩ toàn quân vẫn đoàn kết một lòng, tuyệt đối trung thành với Tổ quốc và nhân dân, nỗ lực vượt qua mọi khó khăn, thách thức, hoàn thành mọi nhiệm vụ được giao. Lời ghi nhận, động viên của Tổng Bí thư hàm chứa sự khẳng định về truyền thống quý báu của quân đội nhân dân được xây dựng, bồi đắp, giữ gìn và phát huy tốt trong suốt chiều dài lịch sử dân tộc.

Ngày nay trong thời bình, quân đội vẫn phải thực hiện tư tưởng “ngụ binh ư nông”, vẫn phải luôn trong tâm thế chuẩn bị chủ động đối phó với mọi tình huống có thể xảy ra, kể cả hình thức xung đột cao nhất là chiến tranh. Quân đội thời bình cũng phải đối chọi với những thách thức vô hình và hữu hình. Thách thức vô hình là những kẻ thù giấu mặt như “diễn biến hòa bình”, “tự diễn biến, tự chuyển hóa”. Thách thức hữu hình là những tác động từ bên ngoài nhằm “phi chính trị hóa”, “dân sự hóa” quân đội. Trong quá trình hội nhập quốc tế sâu rộng, mặt trái của cơ chế thị trường đang tác động sâu sắc đến tư tưởng, hành động của mỗi cán bộ, chiến sĩ quân đội với tư cách là thực thể xã hội, công dân. Những nhu cầu vật chất đời thường tác động vào chiến sĩ quân đội đã làm diễn biến tư tưởng trở nên phức tạp hơn. Âm mưu “dân sự hóa” quân đội hàm chứa ý đồ xóa bỏ kỷ luật kỷ cương quân đội, đánh đồng tổ chức quân sự - chính trị với các tổ chức dân sự. Bởi lẽ, nếu quân đội kỷ luật lỏng lẻo, bỏ rơi lý tưởng hy sinh

cống hiến, phai nhạt lòng yêu nước cao cả thì chắc chắn sẽ mất sức chiến đấu, không thể chiến thắng được kẻ thù. Tác động ngoài xã hội đối với lực lượng vũ trang nói chung và quân đội nói riêng thường thấy là kích thích bản năng con người về lòng ham muốn vật chất, ngại khó sợ khổ, thích hưởng an nhàn; không dám hy sinh, dấn thân; kêu gọi sự so sánh về quyền lợi khi xã hội đang phân hóa mạnh giàu nghèo, người thiệt, người hơn... Số cán bộ, chiến sĩ gục ngã bởi các tác động đa chiều dù không lớn nhưng cũng là bài học cảnh tỉnh cho từng chiến sĩ và tổ chức quân đội ngày nay. Nếu xem nhẹ những tác động vừa âm thầm vừa quyết liệt ấy, nguy cơ “bị diễn biến” sẽ trở nên hiện hữu, nguy hiểm khôn lường.

Cùng với sự lãnh đạo tuyệt đối và toàn diện của Đảng, nhân dân cũng luôn dõi theo các hoạt động của quân đội. Sự giám sát ấy vô cùng ý nghĩa, giúp quân đội luôn giữ vững bản chất quân đội cách mạng, sinh ra từ nhân dân, vì nhân dân mà chiến đấu. Ở thời nào bộ đội Cụ Hồ cũng phải là những người dám dấn thân và biết cống hiến. Theo đó, Đảng, Nhà nước và nhân dân toàn xã hội luôn quan tâm chăm lo để lực lượng quân đội hoàn thành nhiệm vụ chính trị của mình một cách vẻ vang nhất, đồng thời giữ vững bản chất tốt đẹp, đầy sức mạnh. Từ lâu, hình ảnh đó đã trở thành biểu tượng đẹp khắc ghi trong lòng dân tộc.

Giữa cuộc sống hàng ngày quanh ta, nhiều tấm gương bộ đội Cụ Hồ vẫn tỏa sáng trên mặt trận học tập, lao động và chiến đấu. Phẩm chất bình dị mà cao quý đã trở thành nét đẹp truyền thống và đang được gìn giữ, phát huy trong hoàn cảnh mới. Lòng tin của xã hội đối với bộ đội Cụ Hồ vừa là động lực quan trọng, vừa là đòi hỏi, thách thức lớn cho từng cán bộ, chiến sĩ. Lời hứa “trung với Đảng, trung với nước, hiếu với dân, nhiệm vụ nào cũng hoàn thành, khó khăn nào cũng vượt qua, kẻ thù nào cũng đánh thắng” từ lâu đã trở thành phương châm hành động của đội quân cách mạng. Và hôm nay, lời hứa đó vẫn đang được những người lính Cụ Hồ nghiêm túc thực hiện trong niềm vinh dự, tự hào, như mỗi lần đọc lời tuyên thệ dưới lá cờ Tổ quốc. ■

Phát triển đặc khu kinh tế tại Việt Nam: Cần ủng hộ những người dám nghĩ, dám làm, dám chấp nhận rủi ro

TS. HUỖNH THẾ DU - Chương trình Giảng dạy Kinh tế Fulbright - trò chuyện với phóng viên của Đặc san Kiểm toán



Thưa ông, thời gian gần đây, vấn đề đặc khu kinh tế (ĐKKT) đã nhận được nhiều sự quan tâm từ nghị trường Quốc hội cũng như giới chuyên gia và đông đảo người dân. Là người từng có nhiều nghiên cứu về vấn đề này, theo ông chúng ta cần hiểu như thế nào về ĐKKT?

ĐKKT được hiểu là một khu vực giới hạn về địa lý, được quản lý bởi một cơ quan duy nhất, cung cấp các ưu đãi nhất định cho các DN trong khu vực. Một cách chung nhất, ĐKKT gồm 4 đặc tính: khu vực độc lập hay có ranh giới địa lý xác định với khu vực lân cận; chỉ chịu ảnh hưởng bởi một cơ quan quản lý duy nhất; các thủ tục, chính sách áp dụng cho DN trong ĐKKT có một cơ chế riêng, độc lập và có sự đột phá theo hướng ngày càng

gọn nhẹ; có những ưu đãi nhất định để thu hút đầu tư.

Việc hình thành ĐKKT thường nhắm tới 5 mục tiêu: thu hút đầu tư, nhất là đầu tư trực tiếp nước ngoài; phát triển cơ sở hạ tầng; thúc đẩy thương mại trong điều kiện chịu những ràng buộc chưa thể cải cách; giải tỏa một phần áp lực tăng dân số và nhu cầu việc làm; đồng thời là phòng “thí nghiệm” cho các chính sách và cách tiếp cận mới.

Với nhiều quốc gia trên thế giới, vấn đề ĐKKT được thực hiện như thế nào, thưa ông?

Thực tế, việc sử dụng các ĐKKT để cải cách thể chế và tạo đột phá đã được nhiều quốc gia trên thế giới áp dụng. Tuy nhiên đến thời điểm này, các kết quả đem lại đang mang tính trái chiều. Một số nơi đã thành công và tạo tiền đề cho phát triển kinh tế quốc gia, điển hình là Trung Quốc. Nước này đã sử dụng các ĐKKT làm “phòng thí nghiệm chính sách” một cách hiệu quả và sau đó nhân rộng dần. Thâm Quyển thường được xem là một ĐKKT thành công tiêu biểu không chỉ ở Trung Quốc mà với cả thế giới. Trong vòng 30 năm, từ một làng chài nhỏ có 30.000 dân, Thâm Quyển đã phát triển thành một trung tâm kinh tế năng động hàng

đầu của Trung Quốc với tốc độ tăng trưởng GDP hàng năm đạt 30%, năm 2007, tổng GDP đạt 100 tỷ USD, GDP trên đầu người hơn 10.000 USD và dự kiến đạt 20.000 USD vào năm 2020.

Một ví dụ khác là Khu Thương mại Tự do Thượng Hải - khu thuế quan đặc biệt đầu tiên của Trung Quốc đại lục được quản lý theo tiêu chuẩn quốc tế. Những đặc điểm chính của ĐKKT này là chính sách về thuế, hải quan, thành lập DN với mức ưu đãi chưa có tiền lệ trong lịch sử Trung Quốc, như: *danh sách cấm* thay cho *danh sách được phép* hoặc *khuyến khích đầu tư, thông báo kinh doanh* thay cho *xin phép*. Ban quản lý ĐKKT được trao quyền tự chủ rất cao, thủ tục hành chính “một cửa” nhanh chóng, thuận lợi, DN trong nước và nước ngoài được đối xử bình đẳng. Các DN trong ĐKKT có thể tiếp cận tín dụng ưu đãi, cơ chế quản lý ngoại hối linh hoạt, nguồn nhân lực quốc tế trình độ cao (ưu tiên về visa, thuế thu nhập), các dịch vụ chuyên nghiệp chất lượng cao (luật pháp, giáo dục, tư vấn)...

Tuy nhiên, mô hình ĐKKT ở một số nơi chỉ gặt hái được thành công một phần, như trường hợp của Indonesia. Quốc gia này đã rất thành công với ĐKKT Batam nhưng không thể nhân rộng do vấn

đề thể chế. Một số quốc gia như Ấn Độ và các nước châu Phi thì đã không hoặc chưa gặt hái được các kết quả như mong đợi.

Cụ thể tại Ấn Độ, năm 1973 ĐKKT được thành lập tại trung tâm thương mại Mumbai với mục tiêu phát triển ngành điện tử. Cuối những năm 80, quốc gia này đã có thêm 5 ĐKKT được thành lập, nhưng kết quả đạt được rất khiêm tốn so với kỳ vọng: tỷ trọng DN FDI trong ĐKKT chưa đến 20%; không có kết nối giữa ĐKKT và nền kinh tế. Đến năm 2000, Ấn Độ quyết tâm cách mạng các ĐKKT (cho tư nhân phát triển, tăng mạnh các ưu đãi tài chính và phi tài chính, ban hành pháp luật thuận lợi, mở rộng các ngành nghề), tạo ra chuyển biến bước đầu cho các khu vực này. Tuy nhiên, vấn đề thu hồi đất và đền bù giải tỏa không thỏa đáng đã gây ra làn sóng phản đối mạnh mẽ tại các ĐKKT trên toàn quốc, dẫn tới chính quyền chùn tay và làm nản lòng nhà đầu tư trong và ngoài nước.

Theo ông, những nhân tố quyết định thành công của các ĐKKT trên thế giới là gì?

Dựa trên ngôn ngữ tiếp cận hiện đại, muốn xây dựng ĐKKT thành công phải bao gồm 3 chữ “P” là: Position (vị trí), Policy (chính sách) và People (con người), trong đó con người là yếu tố then chốt vì con người làm chính sách và chọn vị trí. Nếu nhìn theo triết học phương Đông thì điều kiện thành công cần có ba yếu tố: thiên thời, địa lợi và nhân hòa. Tóm lại tôi cho rằng, vị trí và cách làm là hai nhân tố quyết định thành công của các ĐKKT trên thế giới.

Muốn vậy, vị trí phải đáp ứng 2 điều kiện: một là, phục vụ cho thị trường rộng lớn của ĐKKT; hai là,



phải có nền tảng để thu hút được người giỏi, những người có kỹ năng và thực ra là cả người giàu. Bởi thế, vị trí không chỉ là thị trường, kết nối với các hạ tầng cần thiết mà còn là nguồn nhân lực có kỹ năng. Thành công của một số nước như Singapore hay Trung Quốc quả là cám dỗ đối với Việt Nam. Tuy nhiên, cần phải nhìn vào một thực tế rằng, cả Singapore và Trung Quốc đã thành công vì họ có các yếu tố rất cơ bản: vị trí đắc địa và hơn cả là sẵn có nguồn nhân lực chất lượng cao với tinh thần khởi nghiệp mạnh mẽ của cộng đồng người Hoa ở cả Hong Kong hay Singapore.

Bên cạnh đó, nhân tố mới và cách làm sáng tạo là yếu tố then chốt tạo ra sự thành công của một số ĐKKT. Chúng ta đều biết, điều kiện tiên quyết để thu hút đầu tư vào các ĐKKT chính là mức độ tự do cao nhất có thể, nhất là tự do về mặt thể chế, thử nghiệm chính sách để có thể tạo ra sự đột phá, khác biệt. Điều này sẽ tạo ra tính cạnh tranh đặc thù cho các ĐKKT.

Tựu trung lại, kinh nghiệm quốc tế cho thấy, để phát triển ĐKKT thành công cần phải hội đủ 4 yếu tố:

vị trí gần các trung tâm kinh tế hoặc thị trường lớn; quyết tâm chính trị của lãnh đạo cao cấp trong một liên minh ủng hộ mạnh; các đối tác có lợi ích dài hạn từ thành công của ĐKKT; môi trường nuôi dưỡng sự sáng tạo và tìm tòi cái mới để tạo ra các *doanh nhân công* - những người làm ở khu vực công nhưng có tinh thần khởi nghiệp, dám nghĩ, dám làm và dám chấp nhận rủi ro.

Trở lại Việt Nam, ông đánh giá như thế nào về việc chúng ta lựa chọn các địa phương Vân Đồn (Quảng Ninh), Bắc Vân Phong (Khánh Hòa) và Phú Quốc làm 3 ĐKKT?

Đối với Vân Đồn, nếu nhìn vào sự tương hỗ, gắn kết giữa nền kinh tế Việt Nam và Trung Quốc thì tôi cho rằng nơi đây có những yếu tố quan trọng để thành công. Với Phú Quốc, việc lựa chọn này được xem là để đón kênh đào đi qua Thái Lan. Đây cũng là một cách nhìn. Bản thân tôi thấy Phú Quốc là địa điểm kinh doanh du lịch rất tốt, các DN đã có cơ sở phát triển du lịch lớn thì đó là một tiềm năng để gắn các ngành kinh tế liên quan đến du lịch. Còn Vân Phong, thú thật với

hiều biết của tôi, tôi chưa thấy được thị trường của Vân Phong là gì.

Về tiềm năng, tôi xếp Vân Đồn là số 1, Phú Quốc là số 2 và Vân Phong là số 3. Tôi cho rằng, TP. Hồ Chí Minh và Hà Nội còn có tiềm năng hơn về ĐKKT. Nếu nói về thiên thời, địa lợi, nhân hòa, tôi thấy 2 thành phố này dễ thành công hơn cũng như tạo ra sức lan tỏa lớn hơn 3 nơi kia. Mặc dù TP. Hồ Chí Minh và Hà Nội không có trong danh sách nhưng nếu đánh giá tiềm năng thì tôi thấy 2 thành phố này là số 1, rồi sau mới đến thứ tự của 3 ĐKKT kia.

Việc lựa chọn 3 ĐKKT này cũng có những nhân tố xác suất để thành công, nhưng tôi e rằng với cách chọn như hiện nay thì dù thành công cũng khó mà tạo ra cú huých để kéo cả nền kinh tế đi lên.

Nói như vậy có nghĩa là chúng ta đang cần thay đổi một số định hướng trong việc phát triển các ĐKKT, thưa ông?

Theo tôi, trước hết, việc kết hợp giữa ĐKKT và cụm ngành nên được đặt ra và xem xét một cách thấu đáo. Hạn chế lớn nhất của ĐKKT là chỉ có thể áp dụng các chính sách ưu đãi hay đặc biệt trong biên giới của ĐKKT, trong khi nhiều hoạt động hay nhiều ngành cần một phạm vi rộng lớn hơn.

Thứ hai, một vấn đề cực kỳ lớn của Việt Nam nói chung và khu vực công nói riêng là cơ chế *khuyến khích ngược*. Hiện nay, cách thức phân bổ nguồn lực phổ biến là nơi làm tốt thì đang “bị phạt” trong khi người làm không tốt hay nơi sử dụng nguồn lực không hiệu quả lại được ưu ái. Chưa kể, quan điểm “phải lấy bát khi ai đó thành công”, cổ thu ngân sách càng nhiều càng tốt thay vì

nuôi dưỡng cũng như khuyến khích vẫn còn rất nặng nề. Cái nhìn không thiện cảm với người giàu để lấy nhiều hơn từ họ sẽ gây ra những tác động tiêu cực rất lớn về chữ tín, đảm bảo lòng tin cho DN, tác động đến môi trường đầu tư.

Bởi vậy, tôi cho rằng, với các địa phương không có lợi thế thu hút đầu tư hay các hoạt động kinh tế thì các nguồn lực chỉ nên đầu tư cho an sinh xã hội, phần còn lại nên tập trung vào những nơi có khả năng tạo ra nhiều của cải hay giá trị cho xã hội. Nói một cách hình ảnh, Việt Nam nên chọn ưu tiên làm cho cái bánh lớn lên thay vì quá quan tâm đến việc chia cái bánh.

Cụ thể, tôi xin đề xuất một số khuyến nghị chính sách sau:

Thứ nhất, quá trình hình thành ĐKKT không chỉ dừng lại ở sự đáp ứng các điều kiện theo quy định của pháp luật mà phải đánh giá tính khả thi trong việc huy động nguồn lực tài chính, phải xem xét vai trò huy động nguồn lực từ khu vực tư nhân và các nhà đầu tư chiến lược. Vấn đề quy hoạch phát triển các ĐKKT phải tính đến các điều kiện về khả năng cạnh tranh, không chỉ trong nước mà còn là yếu tố liên kết vùng để có thể tạo ra sự cạnh tranh với khu vực và quốc tế.

Thứ hai, mạnh dạn trong phân cấp, phân quyền gắn với trách nhiệm giải trình cho địa phương mà cụ thể hơn là ban quản lý ĐKKT, để họ có thể thực hiện nhiệm vụ, đồng thời phát huy khả năng sáng tạo trong cải cách hành chính, để tinh gọn thủ tục xúc tiến và quản lý đầu tư vào ĐKKT.

Thứ ba, chuẩn bị nguồn nhân lực kết hợp tận dụng lao động địa phương, gắn kết các chương trình đào tạo nghề phù hợp với nhu cầu thực tế của DN.

Thứ tư, mạnh dạn thử nghiệm các chính sách mới để tạo ra sự khác biệt cho các ĐKKT so với khu công nghiệp và khu chế xuất.

Dự án Luật Đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt dự kiến sẽ được trình Quốc hội thông qua tại kỳ họp thứ 5 tới đây. Ông có cho rằng các ĐKKT sẽ phát triển hiệu quả hơn sau khi có hẳn một dự án luật để thực hiện?

Thực ra, bản chất của luật là để “trói” cách làm, nhưng tinh thần của luật, mà quan trọng hơn là tinh thần của lãnh đạo quốc gia là cần phải ủng hộ những người dám nghĩ, dám làm. Có nghĩa là, trong những quy định của pháp luật về các vấn đề liên quan, việc chọn làm “vùng xám” có thể rủi ro nhưng nó có lợi cho nước, cho dân, có lợi cho cái chung thì cần phải dám làm. Như thế mới là thành công. Nếu tinh thần của luật và tinh thần của lãnh đạo quốc gia không tạo ra điều đó thì việc thực hiện sẽ rất khó.

Tôi nghĩ, cách làm mới là vấn đề then chốt chứ không phải chính sách trên giấy hay khi ĐKKT được chính thức thành lập. Thực tế, với hai khu công nghiệp Bình Dương và Nam Sài Gòn, ngân sách nhà nước gần như không phải bỏ ra đồng nào nhưng hiện đang là những “con gà đẻ trứng vàng” cùng với rất nhiều lợi ích kinh tế khác được tạo ra. Tuy không được gọi là ĐKKT nhưng 2 khu này lại có nhiều bài học thành công trong thu hút đầu tư, thúc đẩy phát triển công nghiệp, tạo ra các đô thị hiện đại qua cách tiếp cận và quá trình phát triển thực chất như các ĐKKT.

Trân trọng cảm ơn những chia sẻ của ông!■

XUÂN HỒNG (thực hiện)

Thực trạng chi ngân sách Việt Nam: nhiều hệ lụy và thách thức

 MINH ANH

Thông tin từ Bộ Tài chính cho biết, trong những năm qua, vấn đề chi NSNN đã từng bước được hoàn thiện theo hướng phân bổ hợp lý hơn, phân cấp mạnh hơn, tăng tính tự chủ, tự chịu trách nhiệm gắn với công khai, minh bạch, trách nhiệm giải trình... Tuy nhiên, vấn đề này vẫn phải đối mặt với nhiều thách thức, đòi hỏi một quá trình tái cơ cấu chi toàn diện và bền vững.

Chi tiêu công liên tục duy trì ở mức cao

Theo Bộ Tài chính, giai đoạn 2006-2010, tổng chi NSNN ở mức cao, đạt bình quân 29,8% GDP, tăng trên 20%/năm, quy mô chi NSNN năm 2010 gấp 2,5 lần so với năm 2005. Cơ cấu chi bước đầu có sự dịch chuyển từ chi đầu tư phát triển sang chi cho con người. Bình quân cả giai đoạn này, chi đầu tư phát triển chiếm 28,8% tổng chi NSNN, giảm so với mức bình quân 30,8% giai đoạn 2001-2005. Tỷ trọng chi thường xuyên có xu hướng tăng, từ mức 52,5% tổng chi NSNN năm 2006 lên 58% năm 2010.

Giai đoạn 2011-2015, tỷ trọng chi đầu tư phát triển bố trí trong dự toán tổng chi NSNN bình quân khoảng 18%. Tuy nhiên, do ưu tiên nguồn tăng thu cho chi đầu tư phát triển, tăng giải ngân nguồn vốn ODA, nên tỷ trọng chi đầu tư thực tế bình quân đã lên khoảng 23,6%. Chi thường xuyên có xu hướng tăng mạnh,

bình quân chiếm khoảng 67% dự toán chi NSNN, thực hiện đạt 63% tổng chi NSNN

Năm 2016, chi đầu tư chiếm khoảng 24% tổng chi ngân sách (dự toán là 20%), chi thường xuyên khoảng 61,7% (dự toán trên 64%).

Năm 2017, tăng tỷ lệ chi đầu tư phát triển từ 20% dự toán tổng chi cân đối ngân sách năm 2016 lên mức 25,7% dự toán, giảm dần tỷ lệ chi thường xuyên, cơ cấu lại chi NSNN trong các lĩnh vực sự nghiệp công. Trong năm này, dự toán NSNN đã giảm 530 tỷ đồng chi sự nghiệp y tế và giảm 410 tỷ đồng chi sự nghiệp giáo dục cho các đơn vị sự nghiệp công lập ở Trung ương so với dự toán năm 2016...

Liên quan đến những thông tin trên, PGS.TS. Vũ Sỹ Cường - Học viện Tài chính - cho biết thêm: Thời gian gần đây, chi tiêu công của Việt Nam liên tục duy trì ở mức cao gây thâm hụt NSNN. Giai đoạn 2007-2016, tốc độ tăng chi cân đối NSNN

trung bình là 17,4% trong khi tốc độ tăng thu cân đối NSNN trung bình chỉ là 15%. Tương tự, tốc độ tăng chi thường xuyên là 18,3% trong khi thu thường xuyên chỉ tăng trung bình 14,5%. Về lâu dài, điều này sẽ đe dọa tính bền vững của NSNN.

Cùng với đó, tỷ lệ chi tiêu của Chính phủ trên GDP ở Việt Nam vẫn tương đối cao so với khu vực. Năm 2013, tỷ lệ chi NSNN của Việt Nam so với GDP là 28,8%, thấp hơn mức bình quân của OECD (46%), Nam Phi (32%), Hàn Quốc (30%) nhưng cao hơn so với Ấn Độ (27%), Chi-lê (25%), Mexico (24%) và Trung Quốc (23%).

Xét về mặt cơ cấu, sau giai đoạn tăng mạnh, chi đầu tư từ NSNN đang theo xu hướng giảm dần. Tỷ trọng chi đầu tư trong tổng chi tiêu công cao nhất là 42% năm 2009 đã giảm còn 32,4% vào năm 2012 và ước chỉ đạt hơn 20% vào năm 2016. Từ năm 2009 đến năm 2012, tổng chi đầu tư công giảm xuống do



mỗi năm giảm khoảng 8,1% số công trình xây dựng mới.

Điều đáng nói, khoản chi lớn nhất trong tổng chi NSNN chính là chi thường xuyên. Trong cơ cấu chi thường xuyên, có thể thấy chi cho giáo dục, đào tạo và y tế tăng lên rất nhanh. Bên cạnh đó, chi tiêu cho việc quản lý hành chính cũng tăng do tăng lương và tăng biên chế. Chi lương tăng với tốc độ 11,7%/năm, còn số chi quản lý hành chính cho các cơ quan trung ương đã tăng hơn 12 lần trong 10 năm từ 3.000 tỷ đồng năm 2004 lên 37.395 tỷ đồng năm 2015.

Chi cho lương hưu và đảm bảo xã hội ngày càng chiếm tỷ lệ lớn trong NSNN. Trong giai đoạn 2010-2015, tốc độ tăng khoản chi này tới gần 18% mỗi năm so với 11,1% mỗi năm của giai đoạn 2001-2005. Trong khi đó, chi cho khoa học công nghệ chỉ chiếm khoảng 0,9% trong tổng chi thường xuyên.

Một trong những khoản chi ngày càng lớn trong tổng chi NSNN là chi trả nợ (gồm cả lãi và gốc). Nhiều khoản vay từ

những năm 1990 đã đến hạn trả nợ, nên hiện nay mỗi năm số nợ phải trả đã chiếm khoảng 10-12% tổng chi NSNN.

Phân cấp mạnh cho chính quyền địa phương

Hiện nay, phân cấp trong chi tiêu công cũng là vấn đề rất đáng quan ngại. Theo PGS.TS. Vũ Sỹ Cường, Việt Nam là quốc gia phân cấp mạnh trong chi tiêu công và xu hướng này ngày càng tăng. Trong giai đoạn 2011-2015, chi tiêu của địa phương, kể cả nguồn bổ sung từ ngân sách trung ương (NSTW) chiếm khoảng 55% tổng chi NSNN, tăng nhanh so với mức 50% của giai đoạn 2006-2010. Trong giai đoạn 2009-2012, các địa phương quản lý khoảng 85% ngân sách chi cho giáo dục và gần 80% ngân sách chi cho y tế.

Hiện nay, chi đầu tư của địa phương chiếm khoảng 70% tổng chi đầu tư công, đây là mức rất cao so với các quốc gia trong khu vực và thế giới. Cơ cấu chi đầu tư giữa NSTW và ngân sách địa phương (NSĐP) trong tổng chi

đầu tư NSNN đã thay đổi từ 33:67 ở giai đoạn 2006-2010 sang 27:73 ở giai đoạn 2011-2015. Nguyên nhân của sự thay đổi này là do đầu tư từ NSĐP tăng nhanh từ các nguồn dự phòng, nguồn tăng thu của NSĐP (như xổ số kiến thiết, đất đai) và nguồn bổ sung có mục tiêu từ NSTW cho địa phương.

Nếu chỉ nhìn qua tỷ lệ thu và chi của NSĐP trong tổng NSNN thì thấy dường như Việt Nam đã và đang thực hiện phân cấp ngày càng mạnh hơn cho chính quyền địa phương. Tuy vậy, khi xem xét kỹ về thực trạng thu - chi ngân sách thì có thể thấy mô hình phân chia ngân sách này chưa thực sự khuyến khích được các địa phương nuôi dưỡng nguồn thu, cải thiện hiệu quả chi mà ngược lại đã “khuyến khích” các tỉnh tăng chi nhiều nhất có thể. Điều này còn có thể làm giảm nguồn vốn của trung ương đầu tư để thực hiện các dự án quan trọng của quốc gia. Ngoài ra, việc phân cấp quá mạnh sẽ dễ dẫn đến tình trạng lãng phí nguồn vốn khi các địa phương đều có nhu cầu đầu tư giống nhau về cơ sở hạ tầng như sân bay, cảng biển... Dĩ nhiên, việc đầu tư dàn trải còn do kỷ luật lỏng lẻo, sự thiếu giám sát của các cấp cũng như chất lượng quy hoạch thấp. Do vậy, Chính phủ càng phân cấp mạnh thì nguy cơ mất ổn định hệ thống ngân sách càng lớn.

Dẫn đến nhiều hệ lụy và thách thức

Theo PGS.TS. Vũ Sỹ Cường, quy mô chi ngân sách cao và liên tục tăng đã khiến cho Việt Nam phải đối diện với tình trạng mất cân bằng ngân sách cao và kéo

dài. Thống kê của Bộ Tài chính cho thấy, trong nhiều năm qua Việt Nam luôn rơi vào tình trạng thâm hụt ngân sách. Cụ thể, thâm hụt ngân sách (không bao gồm chi trả nợ gốc) trong giai đoạn 2004-2006 chỉ khoảng 1% nhưng đến 3 năm 2014-2015-2016 con số này đã lên tới gần 3% GDP. Thâm hụt ngân sách tổng thể (bao gồm cả chi trả nợ gốc) theo thống kê từ 2001 đến nay luôn tiệm cận ngưỡng 5% GDP, riêng năm 2015 còn lên đến 6,2% GDP.

Mặc dù chỉ tiêu nợ công vẫn nằm trong ngưỡng cho phép nhưng Việt Nam đang phải đối mặt với nhiều rủi ro lớn. Nếu bội chi ngân sách và mức bảo lãnh của Chính phủ vẫn được duy trì như hiện nay thì tỷ lệ nợ công trên GDP của Việt Nam sẽ tăng vượt trần cho phép (65% GDP) trong những năm tới, kể cả khi tăng trưởng GDP được duy trì ở mức cao và chi phí huy động vẫn còn tương đối thuận lợi.

Mặt khác, dư địa ngân sách đang ngày càng trở nên mỏng khiến cho nợ công có thể mất bền vững ngay cả khi chỉ có những cú sốc nhẹ. Điều đáng lo ngại hơn là nghĩa vụ nợ dự phòng tiềm ẩn nếu thực sự xảy ra thì sẽ làm cho Việt Nam dễ tổn thương, dù việc cân đối ngân sách cơ bản vẫn được quản lý cẩn trọng.

Một thách thức khác mà Việt Nam đang gặp phải là việc thay đổi hiệu suất chi thường xuyên trong tổng chi NSNN. Mặc dù quỹ lương cũng như tổng biên chế của Việt Nam chưa phải là quá cao so với bình quân của các nước có thu nhập trung bình trên thế giới nhưng nếu tốc độ tăng vẫn tiếp diễn như thời gian qua thì sẽ gây áp lực cho tài chính công.

Trong thời gian tới, Việt Nam vẫn có nhu cầu đầu tư cao cho cả cơ sở hạ tầng và nguồn nhân lực. Nhu cầu này đòi hỏi Chính phủ phải duy trì được mức độ đầu tư hợp lý, nâng cao hiệu suất chi tiêu, sử dụng có hiệu quả các tài sản hiện có và ưu tiên phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao cũng như nâng cao năng lực đổi mới, sáng tạo. Đồng thời, Chính phủ cũng phải gắn việc phân cấp chi NSNN với hiệu quả sử dụng khi cung cấp hạ tầng dịch vụ công ở địa phương.

Cần cải cách chi ngân sách theo hướng bền vững

Để vượt qua những thách thức trên, các chuyên gia tài chính đã đưa ra một số khuyến nghị:

Một là, Chính phủ cần tiến tới chấm dứt xu hướng giảm chi đầu tư, đặc biệt ở cấp trung ương, cải thiện việc lập ngân sách đầu tư bằng cách quan tâm nhiều hơn đến các nhu cầu chi duy tu bảo dưỡng liên quan đến đầu tư, qua đó hỗ trợ thúc đẩy tăng trưởng kinh tế.

Hai là, rà soát lại các mục tiêu chi tiêu công theo một khuôn khổ chính sách nhất quán hơn, nhằm tạo điều kiện để Việt Nam gắn kết tốt hơn giữa chi tiêu và mục tiêu. Cần xem xét điều chỉnh một số mục tiêu về phát triển hạ tầng quá tham vọng cho phù hợp hơn với khả năng huy động nguồn lực.

Ba là, chi tiêu cho các chương trình mục tiêu quốc gia cần gắn với mục tiêu ưu tiên. Để làm được việc này, Chính phủ phải thiết kế lại các phương thức phân bổ nguồn lực để tập trung trực tiếp hơn vào kết quả thực hiện thay vì các chỉ số phức tạp dựa trên đầu vào.

Bốn là, giảm tỷ lệ chi thường xuyên bằng cách giảm tốc độ tăng biên chế và quỹ lương cho cán bộ, công chức và viên chức của Chính phủ. Trong trung hạn, cần có giải pháp gắn kết chi lương và phụ cấp của Chính phủ với hiệu quả công việc của người lao động.

Năm là, xem xét lại mức độ phân cấp chi đầu tư cho địa phương gắn với hiệu quả tổng thể kinh tế - xã hội, trách nhiệm giải trình và năng lực quản lý của địa phương.

Sáu là, gắn kết chi đầu tư và chi thường xuyên. Cần tăng cường cơ chế phối hợp giữa cơ quan kế hoạch và tài chính, nhằm đảm bảo nhu cầu chi khai thác và duy tu bảo dưỡng được tính toán đầy đủ ngay từ khi lập dự toán cho các dự án đầu tư mới, tiếp đó nó phải được lồng ghép đầy đủ vào ngân sách các năm sau.

Bảy là, hoàn thiện cơ sở dữ liệu về dự án đầu tư và hệ thống theo dõi tập trung nhằm cải thiện chất lượng báo cáo đầu tư công, góp phần đưa ra những quyết định kịp thời để thực hiện các dự án một cách hiệu quả.

Tám là, tăng cường tính minh bạch và trách nhiệm giải trình về tài chính ở cấp địa phương, thực hiện nghiêm kỷ luật tài khóa, đồng thời tăng cường hoạt động kiểm tra, giám sát, trong đó cần đề cao vai trò của các cơ quan dân cử và KTNN.

Để thực hiện được các mục tiêu cơ cấu chi ngân sách hướng tới phát triển bền vững, theo Bộ Tài chính cần tập trung vào việc cơ cấu chi NSNN cho phù hợp với nguồn lực của nền kinh tế, thực hiện các mục tiêu cân đối ngân sách đồng thời nâng cao hiệu lực, hiệu quả chi ngân sách. ■

Đầu tư công sẽ được cơ cấu lại bằng nhiều giải pháp

 **THU HƯỜNG**

Khung pháp luật chưa hoàn thiện, cơ cấu không hợp lý, vốn đầu tư cho khu vực nhà nước còn chiếm tỷ lệ cao, tiến độ giải ngân chậm làm ảnh hưởng đến hiệu quả đầu tư... Theo các nhà quản lý và giới chuyên gia, đó là những căn bệnh mà đầu tư công của nước ta đang mắc phải. Bởi vậy, Nhà nước cần có sự điều chỉnh chính sách và thực hiện đồng bộ các giải pháp thì lĩnh vực này mới thật sự phát huy hiệu quả.

Cơ cấu chưa hợp lý, thể chế chưa hoàn thiện

Số liệu Tổng cục Thống kê cho thấy, tỷ trọng vốn đầu tư công đang có xu hướng giảm, từ 47,1% năm 2005 xuống còn 38,1% năm 2010, sau đó nhích lên trong các năm 2012-2014, rồi lại giảm còn 38% năm 2015 và dừng ở mức 37,6% năm 2016. Về cơ cấu nguồn vốn, khoảng 50% là vốn trực tiếp từ NSNN, trên 30% là vốn vay, còn lại 20% là vốn của các DNNN và nguồn vốn khác. Thời kỳ 2005-2016, bình quân vốn đầu tư của trung ương là 51,4%, địa phương là 48,6%, điều này cho thấy sự phân cấp mạnh mẽ trong đầu tư công.

Phần lớn vốn đầu tư công được dành cho việc phát triển kết cấu hạ tầng, gồm cả hạ tầng cứng như đường giao thông, sân bay, bến cảng, cấp thoát nước, điện, viễn thông và hạ tầng mềm như y tế, giáo dục... Tổng cộng các lĩnh vực này chiếm khoảng 53,6% tổng đầu tư công năm 2016, trong đó lĩnh vực vận tải, kho bãi chiếm tỷ

trọng lớn nhất với 21,3%, lĩnh vực điện, nước xếp thứ hai với 14,4%. Với việc đầu tư như vậy, nhiều dự án đầu tư kết cấu hạ tầng, nhất là giao thông, cấp điện đã triển khai và năng lực của hệ thống này được nâng lên đáng kể.

Tuy nhiên, theo PGS.TS. Bùi Tất Thắng - Viện trưởng Viện Chiến lược và phát triển, Bộ Kế hoạch & Đầu tư - lĩnh vực đầu tư công vẫn tồn tại một số hạn chế, yếu kém cần được khắc phục.

Đó là, cơ cấu đầu tư công chưa hợp lý. Trong cơ cấu đầu tư chung toàn xã hội, vốn đầu tư cho khu vực nhà nước còn chiếm tỷ lệ cao, trung bình giai đoạn 2011-2015, vốn này chiếm khoảng 39% và chưa có xu hướng giảm. Ở một số ngành, vốn đầu tư nhà nước vẫn chiếm tỷ lệ quá lớn như ngành giáo dục - đào tạo và y tế. Năm 2015, tỷ trọng vốn đầu tư công trên tổng đầu tư cho mỗi lĩnh vực như sau: giáo dục - đào tạo chiếm



tới 78,7%; tiếp đến là lĩnh vực nghệ thuật, vui chơi và giải trí chiếm 71,7%; y tế là 67,2%...

Bên cạnh đó, cơ cấu đầu tư nội bộ ngành, lĩnh vực còn chưa hợp lý, ví dụ như chi nông nghiệp chủ yếu cho hệ thống thủy lợi, chi giao thông vận tải chủ yếu vào đường bộ và chưa có sự gắn kết chặt chẽ giữa chi đầu tư và chi thường xuyên trong việc đảm bảo cho vận hành, duy tu, bảo dưỡng... Điều đáng nói nữa, đầu tư vốn NSNN vẫn dựa chủ yếu vào nguồn bội chi ngân sách (vay trong và ngoài nước) do việc cân đối ngân sách gặp khó khăn. Vì vậy, tỷ trọng chi đầu tư phát triển trên tổng chi NSNN cũng giảm dần theo mức giảm bội chi NSNN, năm 2015 còn khoảng 17,4% trong khi năm 2011 là 26,4%.

Tình trạng lãng phí, thất thoát trong đầu tư công còn diễn biến phức tạp; nợ đọng xây dựng cơ bản chưa được xử lý triệt để và chủ yếu tập trung ở địa phương; tình trạng đầu tư phân tán, dàn trải, hiệu quả thấp vẫn chưa được khắc phục; nhiều dự án dở dang, thời gian thi công kéo dài, chậm tiến độ, tăng tổng mức đầu tư, gây lãng phí thất thoát nguồn lực tài chính nhà nước chưa được xử lý triệt để.

Thế chế về đầu tư công chưa hoàn thiện, chưa khắc phục triệt để tình trạng chông chéo giữa các văn bản pháp luật hoặc quy định chưa phù hợp gây khó khăn trong việc thực hiện, làm ảnh hưởng tới tiến độ giải ngân. Các dự án đầu tư theo hình thức đối tác công - tư (TPP) mới chỉ tập trung vào lĩnh vực giao thông, năng lượng nhưng chất lượng dự án còn thấp. Việc quản lý các dự án BOT, BT còn nhiều hạn chế,

yếu kém, gây ra nhiều hệ lụy cả về kinh tế lẫn xã hội.

Thực trạng trên do nhiều nguyên nhân, cả khách quan lẫn chủ quan. Nguyên nhân khách quan chủ yếu vẫn là do nền kinh tế còn kém phát triển, quy mô nguồn vốn để thực hiện đầu tư công còn nhỏ trong khi nhu cầu rất lớn. Tuy nhiên, nguyên nhân chủ quan về quản lý đầu tư công vẫn là chính, trong đó có vấn đề về chất lượng văn bản pháp luật; về việc phân cấp, phân quyền giữa trung ương và địa phương; về công tác quản lý và cách thức triển khai dự án; về việc giải quyết nợ đọng xây dựng cơ bản; năng lực quản lý của chủ đầu tư và ban quản lý dự án chưa đáp ứng được yêu cầu; các chính sách và quy định về đầu tư theo hình thức TPP còn nhiều bất cập...

Nhiều giải pháp để cơ cấu lại đầu tư công

Từ thực trạng trên, Viện Chiến lược và phát triển, Bộ Kế hoạch & Đầu tư, kiến nghị:

Thứ nhất, việc đổi mới tư duy về đầu tư công cần được nhìn nhận dưới nhãn quan chung về phát triển bền vững của quốc gia. Theo đó, đầu tư công phải đảm bảo những yếu tố cơ bản, làm nền tảng cho sự phát triển kinh tế - xã hội, bảo vệ môi trường và ứng phó hiệu quả với những tác động xấu của biến đổi khí hậu.

Về phương hướng đầu tư phát triển hạ tầng kỹ thuật, trước mắt Nhà nước cần ưu tiên hỗ trợ các dự án đầu tư xây dựng công trình hạ tầng kinh tế - xã hội lớn, quan trọng, thiết yếu, có tính lan tỏa trong các vùng, miền, như: giao thông, điện, nước, thủy lợi, thủy sản phục vụ đánh bắt xa bờ, hạ tầng viễn thông và công nghệ thông tin,

y tế, giáo dục, bảo vệ môi trường và các nguồn tài nguyên thiên nhiên, ứng phó với biến đổi khí hậu... Một mặt, tập trung nguồn lực cho các dự án, các vùng kinh tế động lực để nhanh chóng phát huy năng lực, tạo sức bật cho nền kinh tế. Mặt khác, NSNN phải ưu tiên hơn cho miền núi, đồng bào dân tộc thiểu số, các vùng thường xuyên bị thiên tai, bão lũ và các vùng còn nhiều khó khăn.

Về cơ chế đầu tư, trong điều kiện kinh tế thị trường và nguồn vốn từ ngân sách rất hạn hẹp, việc bố trí vốn phải quán triệt nguyên tắc ưu tiên sử dụng vốn NSNN như “vốn môi” để khai thác tối đa nguồn vốn của các thành phần kinh tế. Đồng thời, mở rộng phương thức đầu tư, đặc biệt là đầu tư theo hình thức TPP. Thực hiện chủ trương xã hội hóa một cách rộng rãi đối với các dịch vụ công, nhất là trong lĩnh vực y tế, chăm sóc sức khỏe nhân dân, giáo dục đào tạo, văn hóa, thể thao, các công trình cơ sở hạ tầng phục vụ sản xuất và sinh hoạt của người dân ở nông thôn. Tổ chức thực hiện có hiệu quả kế hoạch đầu tư công trung hạn gắn với kế hoạch tài chính trung hạn và kế hoạch vay, trả nợ công.

Thứ hai, cải cách mạnh mẽ công tác quản lý đầu tư công ở tất cả các khâu của chu kỳ dự án, theo đó cần nâng cao chất lượng công tác lập và quản lý quy hoạch phát triển làm căn cứ xây dựng các chương trình và kế hoạch đầu tư công trung hạn. Sớm đưa Luật Quy hoạch năm 2017 vào cuộc sống nhằm khắc phục những bất cập trong công tác quy hoạch.

Nhất thiết phải lựa chọn dự án bằng hình thức đấu thầu công khai. Việc xét thầu cần thông qua hội đồng xét thầu độc lập và chuyên



nghiệp, trong đó đặc biệt chú trọng khía cạnh công nghệ, kỹ thuật, thời gian và tài chính. Trên cơ sở kết quả thẩm định của hội đồng này, các cơ quan quản lý nhà nước sẽ quyết định lựa chọn người thắng thầu và xác định nội dung (các điều khoản) của hợp đồng.

Cần thực hiện nghiêm chế độ báo cáo theo định kỳ hoặc đột xuất và tăng cường công tác giám sát việc thực hiện kế hoạch đầu tư công, đặc biệt là đối với các chương trình, dự án.

Cuối cùng, việc đánh giá dự án cần được thực hiện bởi một tổ chức đánh giá độc lập và chuyên nghiệp dựa trên những tiêu chí rõ ràng, khách quan về công nghệ, hiệu quả tài chính, hiệu quả kinh tế - xã hội so với hợp đồng và thuyết minh dự án. Kết quả đánh giá dự án cần được công khai với cơ quan quản lý, nhà thầu và cộng đồng dân cư.

Cuối tháng 11 vừa qua, Bộ Kế hoạch & Đầu tư đã trình Chính phủ Dự thảo Đề án Cơ cấu lại đầu tư công giai đoạn 2017-2020 và

một số định hướng đến năm 2025. Mục tiêu của Dự thảo Đề án là chuyển đổi và hình thành cơ cấu đầu tư hợp lý, nâng cao hiệu quả kinh tế - xã hội của hoạt động đầu tư công; thu hút tối đa và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực đầu tư phát triển; nâng cao chất lượng thể chế về quản lý đầu tư công...

Một trong những nội dung quan trọng của Dự thảo là sẽ thu hẹp lĩnh vực đầu tư của nhà nước. Cụ thể là, đến năm 2020, tỷ trọng chi đầu tư phát triển trên tổng chi NSNN sẽ được cơ cấu lại theo hướng tăng tỷ trọng chi đầu tư phát triển lên 30% tổng chi NSNN; tỷ trọng vốn đầu tư nhà nước bình quân đạt khoảng 10-11% GDP.

Dự thảo cũng nêu rõ, không sử dụng NSNN đầu tư vào các lĩnh vực, dự án mà các thành phần kinh tế khác có thể đầu tư. Từng bước giảm vai trò đầu tư trực tiếp của Nhà nước, thực hiện nguyên tắc vốn NSNN chỉ là “vốn môi” để khai thác tối đa nguồn vốn của các thành phần kinh tế thông qua các

hình thức như PPP. Tạo đột phá để thu hút đầu tư theo hình thức PPP bằng việc hoàn thiện hệ thống văn bản quy phạm pháp luật, đặc biệt là các giải pháp về cơ chế, chính sách cũng như quy định về nghĩa vụ, trách nhiệm, quyền lợi của chủ đầu tư, bảo đảm hài hòa giữa lợi ích của Nhà nước và DN đối với từng hình thức đầu tư. Việc huy động và sử dụng nguồn vốn ODA phải gắn với việc quản lý hiệu quả nợ công, tiến tới giảm dần và chỉ lựa chọn những khoản vay, những dự án hiệu quả để đầu tư.

Cùng với việc thu hẹp lĩnh vực đầu tư của Nhà nước, Dự thảo Đề án còn nêu rõ là sẽ mở rộng tối đa phạm vi và cơ hội cho nhà đầu tư tư nhân tham gia phát triển hạ tầng cũng như các ngành, sản phẩm có lợi thế...

Các chuyên gia kỳ vọng, với nhiều giải pháp được tiến hành đồng bộ, lĩnh vực đầu tư công của nước ta sẽ thật sự phát huy hiệu quả và khởi sắc hơn trong thời gian tới. ■

Điều kiện đầu tư, kinh doanh: đã cắt rồi đừng để mọc lại!

 XUÂN HỒNG

Vừa qua, Bộ Công Thương đã đưa ra một quyết định được xem là chưa từng có trong lịch sử của ngành khi chính thức cắt giảm 675 điều kiện đầu tư, kinh doanh, chiếm tới 55,5% tổng số điều kiện và nhiều hơn 63 điều kiện so với dự kiến ban đầu. Tuy nhiên, điều các chuyên gia và DN băn khoăn nhất ở đây là: cắt xong thì làm sao để tránh mọc lại.

Các điều kiện đã tuyên bố bãi bỏ thì chắc chắn sẽ bãi bỏ!

Ngày 20/9/2017, Bộ trưởng Bộ Công Thương Trần Tuấn Anh đã ký Quyết định số 3610a/QĐ-BCT ban hành phương án cắt giảm, đơn giản hóa điều kiện đầu tư, kinh doanh thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Công Thương giai đoạn 2017-2018. Theo đó, việc cắt giảm liên quan đến khoảng 16 ngành nghề được quy định tại Phụ lục 4 Luật Đầu tư 2014. Trong số này, có nhiều ngành nghề được xã hội quan tâm như: xăng dầu, khí hóa lỏng, hóa chất, rượu, thuốc lá, logistics, dịch vụ giám định thương mại...

Quyết định chưa từng có trên khiến không ít người ngỡ ngàng, thậm chí hoài nghi, cho rằng đây là chuyện chạy đua thành tích. Trả lời băn khoăn này, mới đây tại Tọa đàm: “Cắt giảm điều kiện kinh doanh tại Bộ Công Thương: Tạo thuận lợi cho doanh nghiệp”, Thứ trưởng Trần Quốc Khánh

khẳng định, việc cắt giảm không phải vì thành tích mà dựa trên 5 tiêu chí: Tiêu chí đầu tiên, chuyển từ tiền kiểm sang hậu kiểm; Thứ hai, trong quá trình xây dựng điều kiện kinh doanh phải lưu ý các cam kết quốc tế của Việt Nam; Thứ ba, nếu tiếp tục duy trì điều kiện kinh doanh thì các điều kiện đó phải đáp ứng Điều 7 Luật Đầu tư 2014; Thứ tư, lưu ý tính khả thi cũng như nguồn lực của cơ quan quản lý nhà nước các cấp; Thứ năm, gắn với cải cách thủ tục hành chính.

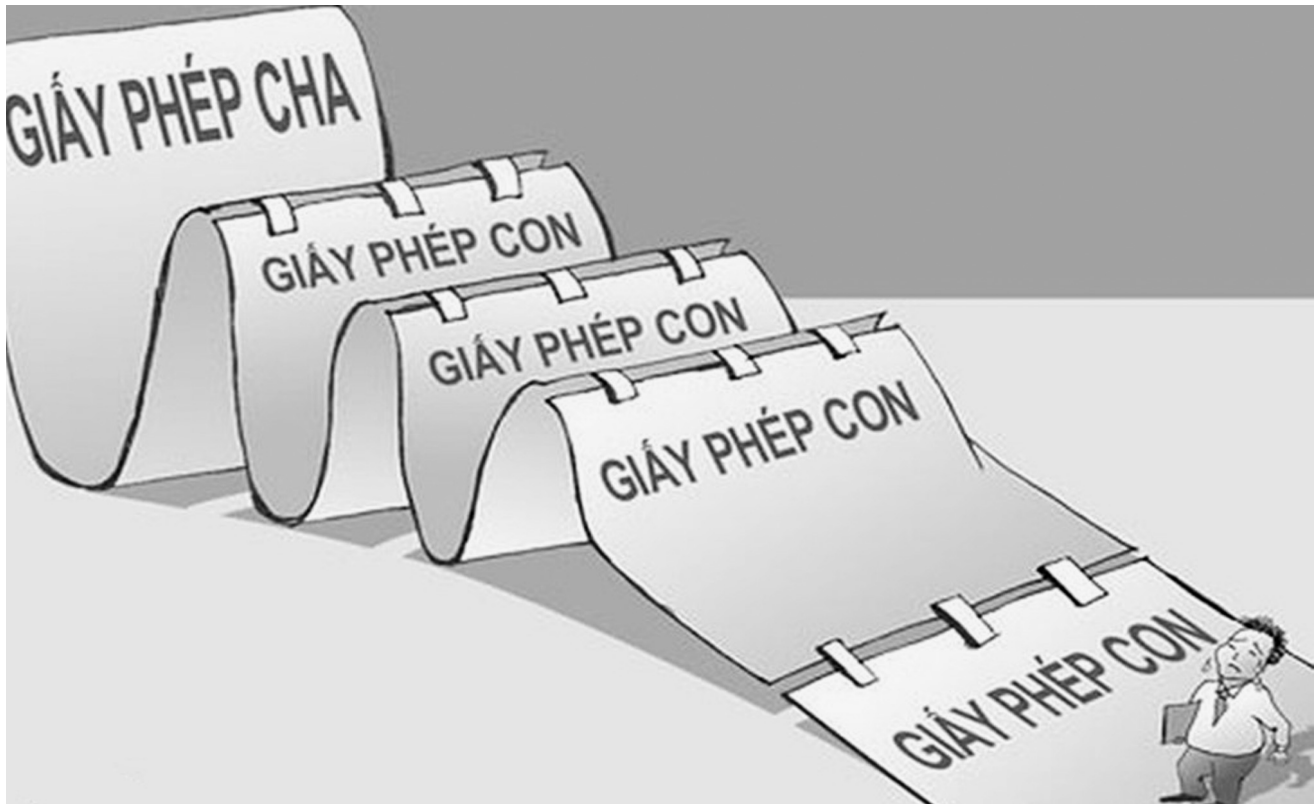
Đại diện Bộ Công Thương còn đặc biệt nhấn mạnh: “Chúng tôi khẳng định, các điều kiện đã tuyên bố bãi bỏ thì chắc chắn sẽ bãi bỏ!”.

Trong lần cắt giảm này, lĩnh vực xăng dầu có sự điều chỉnh khá rõ nét về điều kiện đối với thương nhân kinh doanh, nhập khẩu xăng dầu. Theo đó, Bộ Công Thương bãi bỏ, không yêu cầu DN sau 3 năm kể từ ngày được cấp giấy phép kinh doanh

xuất nhập khẩu xăng dầu phải sở hữu hoặc đồng sở hữu bằng số vốn góp tối thiểu 51% đối với các phương tiện vận tải xăng dầu nội địa. Lĩnh vực xăng dầu vốn là đầu vào quan trọng cho nhiều ngành sản xuất. Bởi vậy, các chuyên gia nhận định, việc cắt giảm sẽ giúp thị trường này có thêm nhiều DN tham gia, từ đó tăng tính cạnh tranh, cải thiện giá thành.

Trong khi đó, với ngành điện, Bộ Công Thương đã cắt giảm 18 khoản, 3 điều. Việc cắt giảm này sẽ tạo động lực thu hút các thành phần kinh tế ngoài nhà nước tham gia vào thị trường ở cả ba khâu: sản xuất, truyền tải và phân phối.

Trước đó, theo Báo cáo “Điều kiện kinh doanh 2017: Khái niệm - Thực trạng - Con đường phía trước” của Viện Nghiên cứu và Quản lý Kinh tế Trung ương (CIEM), hiện nước ta có khoảng 3.407 điều kiện kinh doanh ở tất cả các ngành nghề, trong đó ngành công thương chiếm tỷ lệ lớn nhất với khoảng 700 điều



kiện kinh doanh. Một số Bộ, ngành khác cũng đang duy trì hàng trăm điều kiện kinh doanh như: ngành tài chính 490 điều kiện, ngành giao thông vận tải 376 điều kiện, ngành y tế 327 điều kiện, ngành nông nghiệp 270 điều kiện...

Đáng chú ý, nếu coi 243 ngành nghề kinh doanh có điều kiện là ngành nghề “mẹ” thì mỗi ngành nghề “mẹ” phải gánh trên 20 điều kiện kinh doanh, chưa kể những điều kiện nảy sinh theo ngành nghề “con”, “cháu”. Đáng quan ngại, theo Phó Viện trưởng CIEM Phan Đức Hiếu, gần đây một số điều kiện kinh doanh đã được bãi bỏ từ những năm 2000, 2003 dường như lại có xu hướng trỗi dậy, trong khi cơ chế kiểm soát việc này chưa thể hiện được sự thành công.

Lâu nay, quy định về điều kiện kinh doanh vẫn đang là vấn đề nhức nhối, làm tăng chi phí gia nhập thị trường, triệt tiêu sáng

kiến trong hoạt động kinh doanh, làm giảm quy mô và sức cạnh tranh. Bởi vậy, Viện trưởng CIEM Nguyễn Đình Cung đánh giá cao sự chủ động và tự nguyện của Bộ Công Thương trong việc cắt giảm lần này. Ông Cung cho rằng, chúng ta cắt giảm điều kiện kinh doanh để giảm chi phí cho DN. Như vậy, nếu DN có thua lỗ thì cũng mất ít hơn, khả năng hồi phục nhanh hơn. Chưa kể, chi phí kinh doanh giảm thì giá cả mặt hàng cũng giảm xuống, điều này sẽ tác động lan tỏa tới nền kinh tế.

Làm sao để tránh tái mọc sau khi cắt?

Mới đây, chỉ đạo phiên họp Chính phủ cuối tháng 10, Thủ tướng Nguyễn Xuân Phúc một lần nữa yêu cầu các Bộ, ngành, địa phương phải đổi mới theo hướng chuyển dần tư duy từ tiền kiểm sang hậu kiểm, không để tình trạng cắt giảm điều kiện kinh

doanh nhưng lại mọc thêm giấy phép con. Mặc dù nội dung này không mới nhưng người đứng đầu Chính phủ vẫn phải nhắc đi, nhắc lại bởi một thực tế, giấy phép con gắn với quyền lực và quyền lợi của các cơ quan quản lý, không dễ nói cắt là cắt được, nói bỏ là bỏ được.

Thực tế, từ đầu những năm 2000, nguyên Thủ tướng Phan Văn Khải đã ký Quyết định số 19/2000/QĐ-TTg ngày 03/02/2000 về bãi bỏ các loại giấy phép trái với quy định của Luật Doanh nghiệp. Quyết định này được coi là bước cải cách vô cùng lớn, tạo sân chơi bình đẳng cho DN. Thế nhưng sau đó không lâu, “ma trận” điều kiện kinh doanh, giấy phép con lại mọc lên như nấm.

Theo nghiên cứu của chuyên gia chính sách công Nguyễn Quang Đồng, một quốc gia khi sửa đổi các hệ thống về kinh

doanh đều phải làm hai việc, đó là cắt bỏ và cải cách hệ thống quy định kinh doanh. Hệ thống quy định kinh doanh lại bao gồm hai bước là ban hành và kiểm soát. Trong trường hợp này, câu hỏi lớn được đặt ra: cắt xong điều kiện kinh doanh thì làm sao để tránh tái mọc?

Viện trưởng CIEM lý giải, tái mọc hay không là ở tư duy. Nếu tư duy mang nặng tiền kiểm, sở hữu, kiểm soát và kìm nén, chỉ cho DN làm trong phạm vi quản lý được thì chắc chắn sẽ mọc ngay, mọc nhiều. Còn nếu thay vào đó là tư duy điều tiết, thúc đẩy hỗ trợ thì hiện tượng tái mọc sẽ ít đi, thậm chí không còn. Bởi vậy, điều kiện tiên quyết là phải thay đổi tư duy và cách thức quản lý nhà nước. Nếu việc quản lý vẫn đặt ra những điều kiện để tiền kiểm thì không bao giờ hạn chế được các điều kiện kinh doanh.

Thứ trưởng Trần Quốc Khánh khẳng định: việc cắt giảm điều kiện kinh doanh được Bộ Công Thương bắt tay ngay từ đầu nhiệm kỳ của Chính phủ mới (7/2016), thể hiện tư duy xuyên suốt của Bộ trong hơn một năm qua. Như vậy, sẽ khó có thể nảy sinh tư duy mâu thuẫn với chính mình, cắt đi rồi tái lập. Thứ nữa, 1 trong 5 nguyên tắc mà Bộ đề ra cho việc cắt giảm cũng như duy trì các điều kiện kinh doanh là phải tuân thủ các quy định, tiêu chí. Đó cũng là yếu tố cản trở việc tái lập các điều kiện kinh doanh đã bị cắt giảm.

Ông Khánh cũng thừa nhận: xóa bỏ điều kiện kinh doanh là câu chuyện thay đổi tư duy quản lý. Chúng ta sẽ chuyển từ tiền kiểm sang hậu kiểm bằng việc

quy định một loạt các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật. Nếu DN kinh doanh trong lĩnh vực này thì họ phải tuân thủ tiêu chuẩn này. Nếu cơ quan quản lý nhà nước kiểm tra đột xuất mà DN không đáp ứng thì sẽ phải khắc phục, nặng hơn là tạm dừng kinh doanh.

Tuy nhiên, ông Cung vẫn đặt nghi vấn: thay đổi từ tiền kiểm sang hậu kiểm là thay đổi về bản chất, nội hàm của một cách thức quản lý nhà nước. Vậy năng lực, công cụ quản lý sẽ như thế nào? Bên cạnh đó, trong việc ban hành quy chuẩn, tiêu chuẩn cũng rất khó. Đầu tiên phải là tiêu chuẩn, quy chuẩn của người sản xuất, của sản phẩm. Khi xây dựng xong, cần phải tuyên truyền, giải thích, đào tạo. Đặc biệt, xu hướng của rất nhiều người mất quyền lợi khi thay đổi từ tiền kiểm sang hậu kiểm là sẽ phản ứng bằng việc kháng cự lại, không thực hiện. Khi không thực hiện sẽ xảy ra thất bại, hay thậm chí người ta cố tình gây ra những thất bại, báo chí truyền thông lại bắt đầu tỏ ra. Kết quả là làm chậm quá trình thay đổi hoặc quay lại xu hướng tiền kiểm. Tất cả vấn đề này hoàn toàn có thể xảy ra, chúng ta cần phải lường trước.

Giải đáp băn khoăn này, đại diện Bộ Công Thương cho rằng: khi chuyển tư duy từ tiền kiểm sang hậu kiểm, có một vấn đề cần phải được truyền tải trên các phương tiện thông tin đại chúng một cách rõ ràng hơn, đó là vai trò của các địa phương sẽ trở nên rất lớn. Bởi, nếu đã chuyển sang hậu kiểm thì không thể có chuyện cán bộ của Bộ Công Thương đi khắp 63 tỉnh, thành

phổ để kiểm tra đột xuất DN này, DN khác. Bộ Công Thương sẽ định ra các tiêu chuẩn, quy chuẩn, còn địa phương nơi DN đóng trụ sở và kinh doanh phải là nơi kiểm soát xem DN có đáp ứng được tiêu chuẩn và quy chuẩn ấy hay không.

Ông Khánh nhấn mạnh: việc cắt giảm và xóa bỏ điều kiện kinh doanh có hiệu lực trên toàn quốc, không một chính quyền địa phương nào có thể đòi hỏi DN phải đáp ứng điều kiện kinh doanh đã bị xóa bỏ. Bên cạnh đó, công tác kiểm tra sẽ dựa trên các tiêu chuẩn và quy chuẩn do cơ quan quản lý nhà nước ban hành. Các tiêu chuẩn và quy chuẩn được đưa ra thường là những điều kiện đã được lượng hóa, công khai và minh bạch, cho nên bản thân người dân cũng có thể kiểm tra để xem mình có đáp ứng hay không.

Về lộ trình thực hiện, ông Khánh cho biết, vì cắt giảm điều kiện kinh doanh có liên quan đến 16 ngành nghề cho nên ít nhất phải sửa 16 nghị định. Nếu sửa 16 nghị định thì sẽ rất lâu, vì thế Bộ đã đề xuất sửa đổi một nghị định cùng lúc nhiều nghị định.

Các chuyên gia đánh giá, quyết định “tự lấy đá ghè vào chân mình” của Bộ Công Thương là một quyết định dũng cảm. Tiếp theo Bộ này, mới đây Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, Bộ Kế hoạch và Đầu tư cũng công bố kế hoạch cắt giảm điều kiện kinh doanh trong lĩnh vực do mình quản lý. Có lẽ, đã đến lúc người dân và DN có quyền hy vọng: “cuộc chiến” với điều kiện kinh doanh sắp đến hồi kết thúc! ■

KIỂM TOÁN NỢ XẤU VÀ SỞ HỮU CHÉO TẠI CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG

LTS: Thời gian qua, kiểm toán đánh giá tình hình nợ xấu và vấn đề sở hữu chéo tại các tổ chức tín dụng đã trở thành một trong những trọng tâm kiểm toán của KTNN. Các kết quả kiểm toán đã cung cấp nhiều thông tin kịp thời và giàu tính thuyết phục, góp phần không nhỏ vào quá trình thực hiện tái cơ cấu hệ thống các tổ chức tín dụng tại Việt Nam. Để bạn đọc có cái nhìn cụ thể hơn về vấn đề này, Đặc san Kiểm toán xin trân trọng giới thiệu Chuyên đề “KIỂM TOÁN NỢ XẤU VÀ SỞ HỮU CHÉO TẠI CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG”. Đây cũng chính là những tham luận được các kiểm toán viên của KTNN phát biểu trong cuộc tọa đàm chuyên môn gần đây.

Phá tan “cục máu đông” nợ xấu để “thông huyết mạch” cho nền kinh tế

 **Th.S. LÊ VIỆT ĐỨC**

Kiểm toán Nhà nước

Nợ xấu đã và đang tác động tiêu cực đến việc lưu thông dòng vốn vào nền kinh tế cũng như tính an toàn, hiệu quả kinh doanh của chính các ngân hàng. Nếu dòng vốn từ các tổ chức tín dụng (TCTD) cho vay được xem như huyết mạch của nền kinh tế thì nợ xấu được ví như “cục máu đông”, có thể gây tắc nghẽn hoạt động của hệ thống TCTD và cản trở nền kinh tế phát triển.

Tại sao nợ xấu của các TCTD tăng nhanh?

Những năm qua, nợ xấu trong hệ thống các TCTD tăng nhanh và đang ở mức rất lớn. Số liệu báo cáo kiểm toán của KTNN cho thấy:

Tại thời điểm cuối năm 2015 nếu tính đầy đủ, nợ xấu sẽ vào khoảng 476,8 nghìn tỷ đồng; cuối năm 2016 là khoảng 600 nghìn tỷ đồng. Việc nợ xấu phát sinh lớn và tăng nhanh như vậy có nhiều nguyên nhân: từ những bất ổn của nền kinh tế, từ phía người vay vốn, từ phía ngân hàng và từ những bất cập trong các quy định pháp lý liên quan đến vấn đề xử lý nợ xấu.

Về nguyên nhân bất ổn của nền kinh tế: Xuất phát từ cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu năm 2008, nền kinh tế thế giới bắt đầu suy giảm với tín dụng dưới chuẩn ở Mỹ, sau đó là nợ



công ở khu vực đồng tiền chung châu Âu. Với những yếu kém tích tụ qua nhiều năm, kinh tế Việt Nam cũng bắt đầu suy giảm, lạm phát tăng cao, sản xuất kinh doanh đình trệ (lạm phát năm 2010 là 11,75%, năm 2011 là 18,58%); lãi suất ngân hàng tăng cao nhanh chóng (năm 2011 lãi suất cho vay VNĐ khoảng 17-20%/năm, thậm chí trên mức 37%/năm). Thanh khoản và khả năng sinh lời của hệ thống ngân hàng giảm sút, dẫn đến việc nhiều DN phải giải thể, ngừng hoạt động và tạo ra nợ xấu.

Trong bối cảnh đó, nhiều NHTM tại Việt Nam lại thuộc sở hữu của nhóm cổ đông chi

phối, sở hữu chéo giữa ngân hàng với DN khiến quan hệ cho vay trở nên rất phức tạp. Nhiều công ty không thuộc lĩnh vực tài chính nhưng lại đầu tư dài hạn với vai trò nhà sáng lập, nhà đầu tư chiến lược trong các ngân hàng dẫn đến tình trạng một số ngân hàng thu xếp vốn cho những dự án đầu tư chưa minh bạch, ngân hàng tạo điều kiện để cho các DN sở hữu dễ dàng vay được vốn. Việc cho vay dễ dàng, thiếu kiểm soát cộng với việc thẩm định vốn vay không cân trọng đã làm phát sinh nợ xấu một cách tất yếu.

Về phía các ngân hàng:

Những năm gần đây, nhiều ngân hàng hoạt động rất yếu kém, quá

Xử lý nợ xấu	Xử lý nợ xấu (tỷ đồng)									
	Tổng số	KH trả nợ	TCTD nhận TSDB thay cho nghĩa vụ trả nợ	Bán phát mại TSDB để thu hồi nợ	Sử dụng dự phòng rủi ro	Chuyển nợ xấu thành vốn góp	Bên thứ 3 trả nợ	Bán nợ		Hình thức khác
								Tổng số	Bán cho VAMC	
Năm 2012	74.676	25.322	0	4.077	35.176	0	0	3.743	0	6.358
Năm 2013	87.976	15.944	0	2.533	30.387	0	0	36.150	29.578	2.962
Năm 2014	143.549	21.610	199	3.374	30.556	0	437	83.448	79.612	3.926
Năm 2015	186.894	29.069	1.656	3.931	35.433	136	690	96.607	95.049	19.372

đề cao chỉ tiêu doanh thu, lợi nhuận, tăng trưởng tín dụng nóng, đua nhau mở rộng mạng lưới chi nhánh, điểm giao dịch, cạnh tranh chiếm thị trường, sẵn sàng áp dụng mọi hình thức kinh doanh để tận thu... trong khi năng lực quản lý, điều hành, điều kiện cấp tín dụng còn lỏng lẻo và quy trình kinh doanh quản lý tín dụng thiếu chặt chẽ. Bên cạnh đó, đội ngũ cán bộ của các ngân hàng cũng còn hạn chế về năng lực, hệ thống kiểm soát, kiểm toán nội bộ còn kém hiệu quả, chưa đáp ứng được yêu cầu phòng ngừa, phát hiện và xử lý, từ đó tạo ra kẽ hở để nhiều cán bộ nhân viên lợi dụng thực hiện hành vi vi phạm pháp luật.

Về phía khách hàng vay vốn: Nhiều khách hàng còn cố tình chiếm dụng vốn của ngân hàng, cung cấp thông tin thiếu chính xác trên hồ sơ vay vốn, làm sai lệch về tình hình tài chính, tính khả thi của việc sử dụng vốn vay và khả năng trả nợ, nâng giá trị tài sản thế chấp và thế chấp một tài sản tại nhiều ngân hàng, làm giả giấy tờ chứng nhận quyền sở

hữu tài sản... Ngoài ra, cũng có trường hợp do khách hàng có trình độ yếu kém, sản xuất kinh doanh thua lỗ nên không trả được nợ cho ngân hàng.

Về mặt chính sách pháp luật: Có thể thấy rằng, pháp luật hiện hành đã có những khung pháp lý cơ bản trong việc hạn chế cũng như giải quyết nợ xấu của các TCTD, tuy nhiên, khi đi vào thực tế, nhiều quy định còn chưa phù hợp, bị lợi dụng và không phát huy được hiệu quả khiến cho tình trạng nợ xấu chẳng những không được cải thiện mà còn có xu hướng tăng lên. Chẳng hạn:

Ngân hàng Nhà nước (NHNN) vẫn đang cho phép các ngân hàng được lựa chọn 1 trong 2 phương pháp phân loại nợ (định tính hoặc định lượng) tùy theo khả năng và điều kiện thực hiện, do đó, các ngân hàng có thể che giấu tình trạng nợ xấu của mình. Nhiều ngân hàng đã lợi dụng quy định về điều chỉnh kỳ hạn trả nợ, gia hạn nợ để phản ánh sai lệch chất lượng tín dụng, biến nợ xấu thành nợ đủ tiêu chuẩn...

Hệ thống pháp luật để vận hành thị trường mua bán nợ cũng chưa đầy đủ; quyền và trách nhiệm của người mua nợ, người bán nợ, người xử lý nợ chưa được quy định rõ ràng; chủ thể tham gia thị trường mua bán nợ đang bị hạn chế; việc định giá khoản nợ đến nay chưa có quy định cụ thể, cơ sở xác định giá trị của khoản nợ rất phức tạp...

Nợ xấu đã được xử lý như thế nào và hiệu quả đến đâu?

Để xử lý tình hình nợ xấu và phòng ngừa hạn chế nợ xấu gia tăng tại các TCTD, thời gian qua, Đảng, Quốc hội và Chính phủ đã đưa ra nhiều giải pháp xử lý nợ xấu tại Đề án "Xử lý nợ xấu của hệ thống các tổ chức tín dụng" và Đề án "Thành lập Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam". Ngoài ra, nhiều biện pháp xử lý nợ xấu cũng đã được các TCTD thực hiện như: bán, phát mại tài sản để thu hồi nợ; xử lý bằng nguồn dự phòng rủi ro; bán nợ xấu (trong đó có bán cho VAMC) và nhận lại bằng trái phiếu đặc biệt...

Cụ thể, kết quả xử lý nợ xấu đạt được như sau:

Trong tất cả các biện pháp trên, việc xử lý nợ xấu bằng biện pháp bán nợ cho VAMC chiếm tỷ lệ cao nhất. Sau 4 năm đi vào hoạt động, tính đến 31/12/2016, tổng dư nợ xấu đã mua và được VAMC quản lý là 235.872 tỷ đồng với mệnh giá trái phiếu đã phát hành (bằng với giá mua nợ) là 207.685 tỷ đồng. Lũy kế từ khi thành lập đến hết năm 2016, VAMC đã thu hồi được 50.165 tỷ đồng nợ xấu, trong đó bao gồm: bán lại nợ cho TCTD 8.083 tỷ đồng; bán tài sản đảm bảo (TSDB) 12.219 tỷ đồng; khách hàng tự trả nợ 29.863 tỷ đồng; tổng số nợ xấu được điều chỉnh lãi suất là 1.981 tỷ đồng; nợ xấu được cơ cấu lại thời hạn trả nợ là 907 tỷ đồng; nợ xấu được miễn giảm lãi là 2.137 tỷ đồng. Tuy nhiên thực tế cho thấy, hầu hết số thu hồi nợ cũng như cơ cấu nợ đều được VAMC ủy quyền cho các TCTD bán nợ xử lý, thu hồi, còn một phần khách hàng tự trả cho các TCTD. Năm 2016, VAMC chỉ thực hiện phối hợp với TCTD bán TSDB bảo để thu hồi số tiền 603 tỷ đồng. Như vậy, VAMC chỉ hoàn thành nhiệm vụ mua nợ xấu bằng trái phiếu đặc biệt theo kế hoạch được NHNN phê duyệt, góp phần ổn định hệ thống các TCTD, còn các nhiệm vụ khác như mua nợ theo giá thị trường, xử lý các khoản nợ đã mua... theo quy định tại Nghị định số 53/2013/NĐ-CP ngày 18/5/2013 của Chính phủ thì VAMC chưa thực hiện, hoặc thực hiện được rất ít.

Tình trạng này được NHNN lý giải là do một số cơ chế, chính sách tối thiểu bảo đảm cho VAMC hoạt động an toàn,

hiệu quả vẫn chưa hoàn chỉnh. VAMC chưa có các cơ chế, chính sách, quy định pháp lý mang tính đặc thù, đặc biệt để xử lý nhanh đối với nợ và TSDB của khoản nợ đã mua... Mặc dù vậy, trên thực tế, khả năng xử lý của VAMC vẫn chưa đáp ứng được yêu cầu vì bị hạn chế rất nhiều về các nguồn lực và việc nắm bắt thông tin các khoản nợ. Hiện tại, việc xử lý nợ xấu do các TCTD tự thực hiện vẫn đang hiệu quả hơn, do TCTD nắm bắt được thực trạng khoản nợ, TSDB, có nguồn lực con người và gắn lợi ích trực tiếp của các TCTD.

Cần có những giải pháp lâu dài, đồng bộ và thiết thực

Việc phòng ngừa và hạn chế nợ xấu có ý nghĩa hết sức quan trọng, hơn cả việc xử lý nợ xấu thế nào cho nhanh và hiệu quả. Bức tranh nợ xấu cũng như các biện pháp xử lý nợ xấu trong thời gian qua đã cho thấy, việc hạn chế, phòng ngừa nợ xấu phát sinh và tăng nhanh cần có những giải pháp lâu dài, đồng bộ, thiết thực.

Về phương diện điều hành nền kinh tế, Chính phủ cần điều hành chủ động, linh hoạt các chính sách phát triển; kịp thời ứng phó

có hiệu quả đối với các bất ổn có ảnh hưởng xấu đến nền kinh tế; tạo mọi điều kiện thuận lợi, bình đẳng về mặt pháp lý cho các DN hoạt động sản xuất, kinh doanh.

Về khung pháp lý, cần khắc phục ngay các lỗ hổng dẫn đến nguy cơ hình thành nợ xấu như: tình trạng sở hữu chéo, đầu tư chéo, thao túng, chi phối ngân hàng của một nhóm cổ đông hay cổ đông lớn để cho vay sân sau... Hạn chế và ngăn ngừa các tập đoàn kinh tế, tổng công ty nhà nước đầu tư tràn lan ngoài lĩnh vực hoạt động chính, thiếu sự kiểm soát, trong khi kinh nghiệm quản trị điều hành cũng như hiểu biết về các lĩnh vực đầu tư tài chính còn hạn chế.

Về mặt quản lý nhà nước, cần tăng cường chức năng giám sát, kiểm tra, thanh tra của các cơ quan quản lý nhà nước, đảm bảo hiệu quả và hiệu lực đối với hoạt động của các TCTD.

Hệ thống TCTD cần phải kiểm soát và nâng cao chất lượng tín dụng, hạn chế việc cho vay đầu tư vào những lĩnh vực tiềm ẩn nhiều rủi ro như bất động sản, chứng khoán; nâng cao chất lượng thẩm định, xét duyệt cho vay, đảm bảo chặt chẽ, tuân thủ đầy đủ các quy định của pháp luật.■

Tính đến ngày 31/12/2016, nợ xấu nội bảng của các TCTD hiện nay là trên 150.000 tỷ đồng, chiếm 2,52% tổng dư nợ. Tổng nợ xấu Công ty VAMC đã mua nhưng chưa xử lý được là trên 195.000 tỷ đồng, chiếm 3,29% tổng dư nợ. Nợ xấu nội bảng và nợ xấu đã bán cho VAMC chưa xử lý được là trên 345.000 tỷ đồng, chiếm 5,8% tổng dư nợ. Nếu tính giá trị toàn bộ các khoản nợ bản chất là nợ xấu thì nợ xấu chiếm khoảng 10,08% dư nợ. Trong tổng số nợ xấu nội bảng và nợ xấu bán cho VAMC, nợ các DN ngoài quốc doanh chiếm khoảng gần 64%; nợ của các DNNN chiếm khoảng 6,3%; nợ của hộ kinh doanh và cá nhân chiếm khoảng trên 21%; nợ của các DN có vốn đầu tư nước ngoài chiếm 1,8%.■

(Theo Báo cáo của Ngân hàng Nhà nước trình Quốc hội tại Kỳ họp thứ 3 Quốc hội Khóa XIV)

Kết quả kiểm toán tình hình nợ xấu và sở hữu chéo tại các ngân hàng thương mại

 **Th.S. NGUYỄN THANH HUỆ**

Kiểm toán Nhà nước

Tài chính - ngân hàng là một lĩnh vực nhạy cảm, luôn được các cơ quan quản lý nhà nước và dư luận đặc biệt quan tâm, bởi lẽ bất cứ sự thay đổi nào về chính sách tiền tệ cũng có thể ảnh hưởng đến toàn bộ nền kinh tế, đến từng người dân và DN. Xác định được tầm quan trọng đó, hàng năm KTNN đều thực hiện các cuộc kiểm toán liên quan đến lĩnh vực này. Những năm gần đây, kiểm toán hoạt động tín dụng, đánh giá tình hình nợ xấu và vấn đề sở hữu chéo tại các ngân hàng thương mại (NHTM) được KTNN xác định là một trong những trọng tâm kiểm toán.

Tình hình nợ xấu và vấn đề sở hữu chéo tại các TCTD

Về tình hình nợ xấu, kết quả kiểm toán cho thấy:

Tỷ lệ nợ xấu của các tổ chức tín dụng (TCTD) còn cao. Đến ngày 31/12/2015, nếu tính đầy đủ, nợ xấu của hệ thống TCTD là 476,8 nghìn tỷ đồng, chiếm 8,85% tổng dư nợ.

Hầu hết các TCTD được kiểm toán còn có tình trạng phân loại nhóm nợ chưa đúng quy định của Ngân hàng Nhà nước (NHNN), trích thiếu dự phòng rủi ro tín dụng, nhiều nhất là Agribank. Năm 2015, ngân hàng này đã trích

thiếu dự phòng rủi ro tín dụng 2.848,7 tỷ đồng.

Công ty Quản lý tài sản VAMC chưa chủ động xử lý nợ xấu mà chủ yếu thông qua các tổ chức tín dụng bán nợ tự thực hiện với kết quả thấp, tổng thu hồi nợ từ năm 2013 đến 2015 là 22.902 tỷ đồng, chỉ chiếm 10,4% dư nợ đã mua.

Các NHTM được kiểm toán còn sai sót về trình tự, thủ tục cho vay, một số khoản vay thẩm định thiếu chặt chẽ, thiếu tài sản đảm bảo, giải ngân không đúng mục đích, không được kiểm soát, giám sát chặt chẽ việc sử dụng vốn vay.

Ngân hàng Vietcombank chưa hạch toán theo phương pháp dồn tích đối với các khoản lãi và phí phải thu thẻ tín dụng; chưa tính và hạch toán đầy đủ trên hệ thống phần mềm tiền lãi của các tài khoản tiền gửi không kỳ hạn nhỏ hơn 1.000 VND hoặc 0,1 đơn vị ngoại tệ.

Một số TCTD có tình hình tài chính rất yếu kém, bị kiểm soát đặc biệt; nhiều NHTM tồn đọng nhiều khoản cho vay, công nợ khó thu hồi do lãnh đạo ngân hàng cố ý làm trái, vi phạm pháp luật, việc xử lý hết sức khó khăn và tỷ lệ thu hồi rất thấp.

Đối với vấn đề sở hữu chéo, kết quả kiểm toán cũng cho thấy, hệ thống TCTD đang tồn tại 3 cặp ngân hàng sở hữu lẫn

nhau (Sacombank sở hữu 2,55% Eximbank và Eximbank sở hữu 8,76% Sacombank; ACB sở hữu 1,95% Vietbank và Vietbank sở hữu 1,26% ACB; Sacombank sở hữu 1,84% của LienvietpostBank và LienvietpostBank sở hữu 3,52% Sacombank); 6 TCTD có sở hữu trên 5% cổ phần các TCTD khác, chưa đáp ứng quy định tại điểm b, khoản 3, Điều 20 Thông tư số 36/TT-NHNN (Eximbank, VCB, Vietinbank, Maritime bank, MB, An Bình).

Bên cạnh đó, còn 7 TCTD có cổ đông là các tổ chức kinh tế sở hữu cổ phần trên 15% vốn điều lệ, vượt mức quy định tại Điều 55 Luật Các TCTD (Ngân hàng Sài Gòn Công thương, Ngân hàng TMCP xăng dầu Petrolimex, Bảo Việt, Ngân hàng Đại Chúng, Công ty tài chính Sông Đà, Công ty tài chính Vinaconex Viettel, Công ty tài chính Xi măng); 4 TCTD có cổ đông và người có liên quan sở hữu trên 20% vốn điều lệ (Ngân hàng TMCP Bảo Việt, Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex, Công ty tài chính Sông Đà, Công ty tài chính Điện lực).

Có 8 cặp sở hữu chéo trực tiếp lẫn nhau tại các TCTD (BIDV, Sacombank, Đông Á, Eximbank, An Bình, SG-HN bank, Việt Á và

các DN khác); 8 NHTM nắm giữ cổ phần hơn 2 TCTD khác, chưa đúng quy định tại khoản 3, Điều 20, Thông tư số 36/TT-NHNN (Agribank nắm giữ cổ phần 4 TCTD; Vietcombank nắm giữ 5 TCTD; Maritime bank nắm giữ 5 TCTD; Ngân hàng Xây dựng nắm giữ 5 TCTD; Ngân hàng Đại Chúng nắm giữ 4 TCTD; Sacombank nắm giữ 4 TCTD; ACB nắm giữ 3 TCTD; BIDV nắm giữ 3 TCTD).

Một số giải pháp từ kiến nghị kiểm toán

Thông qua kết quả kiểm toán, KTTN đã đề xuất một số giải pháp đối với các cơ quan quản lý nhà nước, NHNN nhằm kiểm soát chặt chẽ hơn đối với hoạt động tín dụng, hạn chế tình hình nợ xấu và sở hữu chéo tại các NHTM.

Một là, kiểm soát hoạt động tín dụng và hạn chế tình hình nợ xấu

Chính phủ và các cơ quan giúp việc liên quan như NHNN, Bộ Tài chính cần xây dựng, duy trì, thiết lập hệ thống tài chính vững chắc, bao gồm việc quy định các chuẩn mực, quy tắc, chế độ kiểm toán, quyết toán, kế toán, quản trị riêng biệt, khuôn khổ điều tiết, giám sát thị trường tài chính, thị trường tiền tệ... nhằm xác định những mục tiêu cốt lõi hỗ trợ hệ thống tài chính hoàn thành vai trò của mình;

Siết chặt các quy chế điều tiết để bảo đảm vấn đề an toàn hệ thống sẽ luôn được đặt lên trước hết. Bất kể khi nào hệ thống ngân hàng cũng sẵn sàng đối mặt với nguy cơ rủi ro cao, bao gồm cả các mối đe dọa như khủng hoảng hoặc thậm chí là phá sản;

Giám sát nợ xấu một cách có hiệu quả thông qua hoạt động phân tích, phân loại nợ xấu theo định kỳ.

Sớm cảnh báo, phát hiện các khoản nợ xấu phát sinh, duy trì thường xuyên việc kiểm tra, phân tích, đánh giá thực trạng, nguyên nhân phát sinh nợ xấu. Làm rõ trách nhiệm của cá nhân có liên quan, nhất là ở những đơn vị, cá nhân phụ trách có tỷ lệ nợ xấu tăng nhanh, gắn trách nhiệm thu hồi nợ xấu, xử lý rủi ro với trách nhiệm của cá nhân trong hoạt động cho vay;

Tăng cường pháp chế là giải pháp cần thực hiện nhanh chóng để có một chế độ và trật tự pháp luật, trong đó tất cả các chủ thể quản lý cũng như đối tượng bị quản lý đều phải tôn trọng và thực hiện pháp luật một cách nghiêm chỉnh, triệt để, chính xác;

Tăng cường các cơ chế thỏa thuận, thương lượng trong xử lý nợ xấu giữa các NHTM (bên cho vay) và các DN (bên đi vay) để có sự đồng thuận giữa hai bên trong việc giải quyết hậu quả của nợ xấu. Cả hai bên cần bàn bạc để đưa ra giải pháp hợp lý như: các phương án trả nợ, xác định thời điểm trả nợ, thay đổi các điều khoản, nội dung hợp đồng tín dụng để phù hợp với nhu cầu và tình hình thực tế của các bên.

Hai là, kiểm soát việc sở hữu chéo tại các NHTM

Việc hạn chế các ảnh hưởng tiêu cực của sở hữu chéo là một yêu cầu cấp thiết được đặt ra cho cơ quan quản lý. Trong đó, vấn đề mấu chốt trong công tác xử lý sở hữu chéo là phải đảm bảo ngăn ngừa hành vi có tính vi phạm, đồng thời triệt tiêu lợi ích từ việc sở hữu chéo của các cá nhân và tổ chức. Để thực hiện điều này, giữa NHNN và các Bộ, ngành liên quan phải có sự phối hợp đồng bộ trong việc ban hành các văn bản pháp quy cũng như việc kiểm soát việc thực thi các điều khoản quy

định; Bổ sung thuật ngữ sở hữu chéo vào Thông tư 13/2010/TT-NHNN ngày 20/5/2010 của NHNN quy định về các tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động của tổ chức tín dụng, đồng thời hình sự hóa các vấn đề liên quan đến sở hữu chéo để ngăn ngừa tối đa hành vi này. Các cơ quan quản lý cần thường xuyên giám sát, yêu cầu các TCTD tuân thủ nghiêm Điều 55 của Luật Các TCTD về quy định giới hạn sở hữu cổ phần của cổ đông cá nhân, cổ đông pháp nhân và những người có liên quan, bao gồm cả phần cổ phần ủy thác cho cá nhân, tổ chức khác đứng tên. Nếu vi phạm, các cá nhân và người đứng đầu tổ chức phải chấp nhận bị xử lý theo luật hình sự.

Các quy định về kế toán, hệ thống các quy định an toàn cần được liên tục nâng cao tính minh bạch, đảm bảo phù hợp với thông lệ quốc tế. Chẳng hạn, để loại trừ tính nhiễu của sở hữu chéo trong vốn tự có như đã đề cập ở trên, khoản đầu tư của TCTD này đầu tư vào TCTD khác phải được xác định rõ và loại trừ khỏi vốn cấp 1 của tổ chức được góp vốn khi tính hệ số an toàn vốn (CAR) của tổ chức này, tránh tình trạng vốn chảy lòng vòng trong hệ thống dẫn tới việc tăng vốn không thực chất. Đặc biệt, các quy định về phòng chống rửa tiền cũng phải được thực thi một cách nghiêm túc.

Cần nâng cao hiệu quả quản trị DN trong nội bộ ngân hàng, yêu cầu ban kiểm soát phải thực sự độc lập với hội đồng quản trị và có quyền phủ quyết các quyết định có ảnh hưởng tiêu cực hoặc rủi ro cao đối với quyền lợi của các nhà đầu tư nhỏ lẻ; phải can thiệp, ngăn chặn, phát hiện, báo cáo với cơ quan quản lý nhà nước trong trường hợp hội đồng quản trị có những quyết định trái pháp luật.■

Vietcombank huy động mọi nguồn lực để xử lý nợ xấu

 **Th.S. TRẦN NHẬT THÀNH**

Kiểm toán Nhà nước

Trong thời gian qua, nợ xấu đã trở thành một nỗi lo thường trực của nhiều ngân hàng thương mại (NHTM), không chỉ với thế giới mà còn với hệ thống tổ chức tín dụng tại Việt Nam. Đây được coi là nguyên nhân chính gây kìm hãm, hạn chế sự lưu thông của dòng tín dụng trong nền kinh tế. Nợ xấu tồn đọng trong nhiều hoạt động của ngân hàng nhưng nhiều nhất là trong hoạt động tín dụng. Việc vay tiền, cho vay tiền luôn chứa đựng nhiều rủi ro. Bản chất của nợ xấu là một khoản tiền mà ngân hàng cho khách hàng vay, nhưng khi đến hạn thu hồi nợ lại không thể đòi được do nhiều nguyên nhân: khách hàng vay vốn làm ăn thua lỗ, phá sản, dẫn đến tình trạng mất khả năng thanh toán, không trả được khoản nợ vay khi đến kỳ hạn; khách hàng vay gặp khó khăn do thiên tai, dịch họa, do biến động của thị trường, do sử dụng vốn vay không đúng mục đích, do tác động của cơ chế, chính sách... Mặt khác, cũng không loại trừ nguyên nhân do chính ngân hàng chấp hành các quy định về cho vay không nghiêm túc, chưa đầy đủ, thiếu chặt chẽ... Nói chung nợ xấu càng cao thì rủi ro và tổn thất của các NHTM càng lớn.

Những năm gần đây, Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước (NHNN) đã có nhiều biện pháp để xử lý nợ xấu, thông qua Đề án tái cơ cấu hệ thống tổ chức tín dụng



(TCTD) giai đoạn 2011-2015, Đề án Xử lý nợ xấu của hệ thống các TCTD, Đề án thành lập Công ty Quản lý tài sản của các TCTD Việt Nam và nhiều văn bản chỉ đạo, hướng dẫn của NHNN... Mục đích của các giải pháp xử lý nợ xấu là tạo điều kiện để hệ thống ngân hàng mở rộng tín dụng với lãi suất hợp lý, góp phần tháo gỡ khó khăn cho sản xuất kinh doanh, thúc đẩy tăng trưởng, ổn định kinh tế vĩ mô, cải thiện thanh khoản và nâng cao sự an toàn, lành mạnh cho các TCTD cũng như thị trường tiền tệ.

Có những ngân hàng xử lý nợ xấu tượng như Vietcombank...

Trong rất nhiều ngân hàng phải thực hiện các giải pháp xử lý nợ xấu, Ngân hàng TMCP Ngoại

thương Việt Nam (Vietcombank) được xem là một đơn vị nhận thức rõ tầm quan trọng của vấn đề này. Với phương châm “Đổi mới + Quyết liệt + Kết nối”, Vietcombank đã huy động mọi nguồn lực từ Trụ sở chính đến các đơn vị thành viên thực hiện đồng bộ nhiều giải pháp xử lý nợ xấu theo sự chỉ đạo của Chính phủ. Cụ thể là: đổi mới trong phân nhóm khách hàng nợ xấu để có phương án xử lý nợ hiệu quả; giao kế hoạch xử lý nợ xấu; quyết liệt xử lý nợ xấu từ Hội đồng quản trị, Ban điều hành, phòng ban Trụ sở chính, đơn vị thành viên...; thành lập Ban xử lý có vấn đề tại các đơn vị có nợ xấu lớn; xây dựng Đề án “Ngân hàng tốt – Ngân hàng xấu” đối với đơn vị thành viên có tỷ lệ nợ xấu cao; kiên quyết xử lý nợ bằng biện pháp mạnh như khởi

kiện, chuyển cơ quan điều tra đối với những khách hàng không thiện chí... Kết nối xử lý nợ xấu từ Trụ sở chính đến các đơn vị thành viên; thường xuyên phối hợp làm việc với các cơ quan, ban ngành để hỗ trợ công tác xử lý nợ, đặc biệt là tòa án nhân dân các cấp, Tổng cục Thi hành án.

Từ năm 2014 đến nay, mô hình tổ chức của bộ máy xử lý thu hồi nợ trên toàn hệ thống Vietcombank đã được kiện toàn. Đơn vị đã phân công các thành viên trong ban lãnh đạo phụ trách và chịu trách nhiệm chỉ đạo xử lý, thu hồi nợ của các chi nhánh có nợ xấu lớn, trong đó chỉ đạo chi tiết từng khách hàng nợ có vấn đề. Phân công và giao các phòng thuộc Trụ sở chính trực tiếp làm việc với chi nhánh để phối hợp, tháo gỡ khó khăn vướng mắc tại các chi nhánh đang có nợ gặp vấn đề lớn. Trụ sở chính cử các lãnh đạo và cán bộ có kinh nghiệm tham gia hỗ trợ một số chi nhánh trong công tác xử lý thu hồi nợ.

Tại các chi nhánh, ban xử lý nợ, đứng đầu là giám đốc chi nhánh được giao làm bộ phận đầu mối xử lý thu hồi nợ, có nhiệm vụ xử lý trực tiếp các khoản nợ, kết nối, phối hợp với Trụ sở chính và các cơ quan hữu quan để hỗ trợ, tư vấn xử lý nợ. Ban xử lý nợ định kỳ hàng tuần, hàng tháng thực hiện rà soát, đánh giá thực trạng của từng khách hàng, từng khoản nợ có vấn đề về khả năng thu hồi, đưa ra biện pháp và tiến độ thu hồi; đánh giá trách nhiệm từng cá nhân được giao thực hiện xử lý thu hồi nợ, kể cả các thành viên ban giám đốc.

Hàng năm, các chi nhánh và các phòng ban liên quan Trụ sở chính đều được giao kế hoạch nợ nhóm 2, kế hoạch nợ xấu và kế

hoạch thu hồi nợ ngoại bảng theo quý gắn với chỉ tiêu chấm điểm KPI của chi nhánh. Đồng thời hàng quý, Vietcombank đều tổ chức hội nghị kinh doanh nhằm tổng kết, đánh giá những kết quả đạt được và triển khai nhiệm vụ cho thời gian tiếp theo, trong đó nhiệm vụ xử lý, thu hồi nợ được xem là một nhiệm vụ trọng tâm của hội nghị. Sau mỗi hội nghị, ban lãnh đạo đều có các kết luận, chỉ đạo cụ thể gửi đến các chi nhánh. Ngoài ra, đối với các chi nhánh phát sinh nợ có vấn đề lớn hoặc công tác xử lý thu hồi nợ chậm trễ, các thành viên Hội đồng quản trị và Ban điều hành đã thành lập đoàn công tác và chỉ đạo trực tiếp đối với từng khoản nợ này. Phòng công nợ và các chi nhánh phối hợp với nhau, bám sát các chỉ đạo để thực thi nhiệm vụ cụ thể nhằm đạt hiệu quả cao nhất.

Với hàng loạt giải pháp tăng cường xử lý thu hồi nợ quyết liệt, trong 4 năm từ năm 2013 đến năm 2016, Vietcombank đã xử lý được khoảng 35.500 tỷ đồng nợ xấu, trong đó, số nợ ngân hàng tự xử lý đạt khoảng 29.040 tỷ đồng, số nợ bán cho VAMC khoảng 6.460 tỷ đồng, thu hồi nợ ngoại bảng đạt tổng cộng 7.559 tỷ đồng, ghi nhận thu nhập 6.285 tỷ đồng. Riêng năm 2016, Vietcombank đã tự xử lý tổng cộng 7.500 tỷ đồng và không bán nợ xấu cho VAMC, thu nợ ngoại bảng đạt 2.266 tỷ đồng, ghi nhận thu nhập 2.185 tỷ đồng. Mua lại nợ đã bán cho VAMC với mệnh giá trái phiếu VAMC là 3.309 tỷ đồng, xử lý từ nguồn dự phòng rủi ro. Phát hành trái phiếu DN14.968 tỷ đồng, trong đó cơ cấu nợ là 7.199 tỷ đồng (48%) và phục vụ sản xuất kinh doanh là 7.769 tỷ đồng (52%).

Cũng năm 2016, Vietcombank thực hiện thu hồi nợ đã xử lý rủi ro với kết quả thu được là 2.185 tỷ đồng, trong đó, thu nợ gốc là 1.992 tỷ đồng, thu nợ lãi 192 tỷ đồng.

Tính đến 31/12/2016, tỷ lệ nợ xấu của Vietcombank là 1,46%, thấp hơn kế hoạch đã đăng ký với Đại hội cổ đông. Với những kết quả đã đạt được, Vietcombank hiện là một trong những ngân hàng có tỷ lệ nợ xấu thấp nhất và kết quả xử lý thu hồi nợ ấn tượng nhất trong hệ thống ngân hàng.

...nhưng pháp luật về xử lý nợ xấu vẫn còn bất cập

Ngoài Vietcombank, nhìn chung nhiều TCTD khác cũng đã tích cực nâng cao chất lượng tài sản, kiểm soát chất lượng tín dụng và xử lý nợ xấu, đặc biệt là nỗ lực tự xử lý nợ. Quá trình xử lý nợ xấu bước đầu đã đạt được một số kết quả khả quan, tuy nhiên trên thực tế, pháp luật về xử lý nợ xấu, tài sản đảm bảo (TSDB) còn nhiều điểm bất cập, vướng mắc, đòi hỏi các cơ quan quản lý nhà nước phải tiếp tục đưa ra giải pháp xử lý quyết liệt trong thời gian tới, không để tác động xấu đến an toàn hệ thống và bảo đảm tính khả thi của việc xử lý TCTD yếu kém.

Sự bất cập của các quy định pháp luật đối với việc xử lý tài sản bảo đảm để thu hồi nợ thể hiện trên các phương diện sau:

Về quyền thu giữ tài sản: Bộ luật dân sự 2015 đã bỏ quyền thu giữ TSDB của bên nhận bảo đảm, trừ trường hợp luật liên quan có quy định khác. Điều này sẽ gây khó khăn rất lớn đến quyền xử lý TSDB của các TCTD, bởi lẽ TCTD không thể

(Xem tiếp trang 25)

Giải pháp xử lý nợ xấu tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

 **NGUYỄN THỊ THANH LOAN**
Kiểm toán Nhà nước

Nền kinh tế Việt Nam phụ thuộc phần lớn vào nguồn tín dụng ngân hàng. Việc tồn tại những khoản nợ xấu khổng lồ đồng nghĩa với việc hàng trăm nghìn tỷ đồng tiền chết không thể đưa vào nền kinh tế. Trong 3 năm liên tiếp, KTNN tiến hành 3 cuộc kiểm toán việc thực hiện “Đề án cơ cấu lại hệ thống các tổ chức tín dụng giai đoạn 2011-2015” tại các ngân hàng thương mại (NHTM), trong đó đặc biệt tập trung vào vấn đề xử lý vốn sở hữu chéo và nợ xấu. Theo kiến nghị của KTNN, các NHTM dần dần giảm tỷ lệ sở hữu tại các tổ chức tín dụng (TCTD) và mức vốn đầu tư ngoài ngành, tăng mức an toàn vốn và thanh khoản theo lộ trình Basel II.

Nợ xấu tại NHCT đang ở mức cao

Kết quả kiểm toán của KTNN cho thấy, nếu tính đầy đủ cả nợ xấu nội, ngoại bảng, tỷ lệ nợ xấu của Ngân hàng Công thương Việt Nam (NHCT) trong các năm 2011-2016 xác định ở mức cao, cụ thể là:

Tại thời điểm 31/12/2014, nợ xấu ở mức 1,12%, bao gồm cả nợ bán cho VAMC là 6.938 tỷ đồng tăng so với báo cáo là 0,22%;

Tại thời điểm 31/12/2016, số liệu báo cáo tài chính của NHCT về nợ xấu có tổng dư nợ hơn 31.081 nghìn tỷ đồng, trong đó gồm: nợ xấu nội bảng trên 6.000 tỷ

đồng (1% tổng dư nợ cho vay); nợ cơ cấu nhiều lần giữ nguyên nhóm 1; nợ đã bán VAMC; nợ xấu chuyển thành vốn góp; nợ đã xử lý rủi ro; nợ cấp tín dụng qua đầu tư trái phiếu DN được cơ cấu. Như vậy, tổng nợ xấu của NHCT có thể tăng cao, chiếm tỷ lệ 5,2%/ tổng dư nợ. So với thời điểm năm 2015, tổng nợ xấu nội bảng có tỷ lệ tăng không đáng kể, tuy nhiên mức tăng nợ xấu ngoại bảng là rất lớn do việc xử lý rủi ro từ nguồn dự phòng rủi ro và nợ bán cho VAMC lũy kế từ 2014-2015 tăng đột biến theo áp lực thực hiện siết chặt phân loại nợ của Ngân hàng Nhà nước (NHNN).

Hiện tại, nợ xấu của NHCT chủ yếu là các khoản vay trong thời kỳ 2011-2012, tập trung vào các nhóm dự án lớn gồm: các dự án đầu tư nhóm A thuộc các tập đoàn DNNN như 7 dự án thuộc lĩnh vực công nghiệp của Bộ Công Thương với tổng dư nợ tại 31/12/2016 là 11.448 tỷ đồng; các dự án vay đầu tư bất động sản, sản xuất vật liệu xây dựng, công nghiệp vận tải biển... với tổng dư nợ 14.514 tỷ đồng.

Đến ngày 31/12/2016, tổng số khoản nợ đã cơ cấu giữ nguyên nhóm nợ của NHCT là 2.176 khoản, dư nợ trên 50 nghìn tỷ đồng. Tình hình dư nợ đã có tín hiệu tốt, thực hiện trả hết nợ là 1.153 khoản, dư nợ gần 10 nghìn

tỷ đồng. Số nợ tiếp tục thực hiện cơ cấu giữ nguyên nhóm nợ với dư nợ trên 23 nghìn tỷ đồng, trong đó có 40% dư nợ cơ cấu chưa thực hiện trả nợ đúng cơ cấu. Đây thực chất là nợ xấu tiềm ẩn, chưa phản ánh đúng thực chất của NHCT trong nhiều năm và là nguyên nhân tăng nợ tồn đọng của NHCT, trong đó bao gồm các nhóm dự án vay đã nêu trên.

Riêng về tình hình sở hữu chéo, đây là vấn đề không lớn đối với NHCT. Tính đến hết 2016, NHCT đã tuân thủ các quy định của Thông tư TT36/NHNN về tỷ lệ vốn chủ sở hữu tại các TCTD, đảm bảo dưới 5%. So với trước đây, NHCT đã thoái 100% vốn tại 3/4 ngân hàng góp vốn cổ phần. Hiện NHCT chỉ còn nắm giữ 4,9% cổ phần tại Ngân hàng SGB và 50% vốn góp liên doanh tại Ngân hàng Indovina từ nhiều năm. Theo đánh giá của KTNN, không có vi phạm và tình trạng lũng đoạn vốn chủ sở hữu chéo tại NHCT cũng như đối với các ngân hàng khác có vốn góp của NHCT.

Xác định nguyên nhân và những nỗ lực của NHCT trong việc xử lý nợ xấu

Nguyên nhân nợ xấu của NHCT:

Về mặt chủ quan, chất lượng thẩm định cho vay của NHCT chưa đảm bảo, hệ thống quản trị

rủi ro tín dụng chưa đáp ứng, kiểm soát thiếu chặt chẽ, việc đánh giá xếp hạng tín dụng chưa phù hợp theo đối tượng khách hàng.

Về mặt khách quan, nguyên nhân lớn nhất phát sinh nợ xấu chủ yếu là do hầu hết các dự án bị chậm tiến độ, điều chỉnh tăng mức tổng đầu tư quá cao, các dự án công nghiệp của Bộ Công Thương còn có yếu tố tranh chấp với nhà thầu (chủ yếu là nhà thầu Trung Quốc). Phần lớn các dự án đều đã đi vào hoạt động và có doanh thu, tuy nhiên do chi phí phát sinh lớn về điều chỉnh tiến độ và vốn đầu tư, thời gian hoàn thành sản xuất không đúng kỳ vọng đầu tư, các thay đổi thị trường khác xa với dự tính nên hầu hết vẫn đang rơi vào thời gian lỗ kế hoạch, chưa thể đảm bảo trả nợ cho NHCT. Một số dự án không thể giải quyết các vướng mắc nhà thầu và có dấu hiệu vi phạm đầu tư nhà nước, hiện NHCT đang đối mặt khó khăn xử lý dần các trường hợp nợ xấu tồn đọng này.

Trong 3 năm trở lại đây, NHCT là một trong những ngân hàng có nhiều biện pháp quyết liệt để xử lý nợ xấu và thu hồi nợ, tuy nhiên, tổng số nợ thu hồi không đáng kể, chỉ hơn 1.808,8 nghìn tỷ đồng, việc xử lý thu nợ cũng rất khó khăn. Các biện pháp cụ thể được NHCT thực hiện bao gồm:

Tiếp tục trình NHNN và Chính phủ phương án tái cơ cấu, hỗ trợ các dự án đã đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh ổn định, cấp vốn lưu động duy trì sản xuất, cơ cấu các kỳ hạn gốc lãi hợp lý với dòng tiền của DN để tạo thuận lợi thúc đẩy sản xuất, thu nợ dần.

Đối với các dự án lớn, phụ thuộc vào các quyết sách của Chính phủ (nhóm dự án đầu tư lớn thuộc Bộ Công Thương), NHCT có cơ

cấu nợ từng trường hợp cụ thể và có các dự kiến bán đứt nợ, nhằm tạo điều kiện cho các DN tái cấu trúc hoạt động, thu nợ dứt điểm.

Đối với các dự án không hoạt động hiệu quả, NHCT chủ động chuyển nợ xấu và trích dự phòng rủi ro theo lộ trình.

Tuy nhiên, theo đánh giá của KTTN, với lượng lớn nợ xấu tồn đọng trên, nếu NHCT phải thực hiện phản ánh số liệu tài chính theo các quy định của Nhà nước thì ảnh hưởng rất lớn đến Báo cáo tài chính năm 2016 của NHCT cũng như toàn hệ thống ngân hàng và bản thân các DN vay vốn (do các dự án lớn đều có cho vay đồng tài trợ, hoặc liên quan thông tin CIC đối với các ngân hàng khác tham gia cấp tín dụng). Như vậy, thực chất số nợ trên còn kéo theo hàng loạt các khoản nợ của DN phát sinh toàn hệ thống (tính cả vốn lưu động, vốn vay dài hạn, cấp tín dụng trái phiếu...).

Để nợ xấu được xử lý hiệu quả

Để vấn đề nợ xấu tại NHCT nói riêng và các NHTM nói chung được xử lý một cách hiệu quả, bản thân các ngân hàng cũng như các cơ quan quản lý nhà nước và cơ quan KTTN cần thực hiện tốt các biện pháp sau:

Đối với NHCT:

Phải thực hiện phân loại đánh giá cụ thể tình trạng của các dự án tồn đọng nợ, cơ cấu nợ, bán nợ theo các nhóm khách hàng, gồm: tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh hiện tại, các nguyên nhân khách quan, chủ quan của khách hàng ảnh hưởng đến tài chính, kinh doanh... để xử lý phù hợp. Rà soát các khoản nợ xấu, tình hình trích lập dự phòng, đánh giá về giá trị và khả năng phát mại tài sản để thu hồi nợ

của tài sản đảm bảo và khả năng thu hồi của các khoản nợ xấu, xử lý dứt điểm các khoản nợ đã bán VAMC..., nhằm mục đích đề ra phương án để xử lý nợ xấu có hiệu quả và an toàn cho hệ thống NHCT;

Rà soát củng cố hệ thống tiêu chí xếp hạng tín dụng, xem xét những bất cập về tiêu chí chấm điểm khách hàng cả về định lượng và định tính theo chuẩn hóa quốc tế (thực hiện đúng Basel II) nhằm đánh giá đúng khách hàng từ bước tiếp cận ban đầu, giảm thiểu rủi ro;

Tiếp tục đầu tư nâng cấp hệ thống công nghệ thông tin, đáp ứng yêu cầu quản trị (dữ liệu đầu vào, đầu ra, các chốt kiểm soát qua công nghệ thông tin...) đảm bảo chặt chẽ, an toàn, nhanh chóng; khối lượng dữ liệu xử lý và lưu trữ đáp ứng quy mô hoạt động khối lượng quản trị để không sai sót, không phụ thuộc vào chủ quan hay chủ ý của bất kỳ ai;

Cần báo cáo NHNN, Chính phủ về các vướng mắc đối với những dự án lớn, phức tạp, có tranh chấp nhà thầu, các nhóm dự án gặp khó khăn khách quan về thị trường, chịu tác động của các chính sách vĩ mô nhà nước về thuế, hàng rào kỹ thuật bảo trợ giá cạnh tranh hàng nhập khẩu cùng lĩnh vực, các vướng mắc về quyền xử lý tài sản đảm bảo, các khoản nợ đã bán cho các tổ chức mua bán nợ nhà nước qua phát hành trái phiếu đặc biệt... đề xuất phương án xử lý cụ thể để thu hồi, xử lý nợ phù hợp với định hướng tại Nghị quyết số 42/2017/QH14 ngày 21/6/2017 của Quốc hội về việc thí điểm xử lý nợ xấu của các tổ chức tín dụng.

Đối với NHNN:

Cần đánh giá việc thực hiện quy định về rủi ro tín dụng tại Thông tư số 02/2013/TT-NHNN

và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN ngày 18/3/2014 của NHNN; đánh giá hiệu quả việc thực hiện Quyết định số 780/2013/NHNN để từ đó rà soát, tổng kết đúng thực trạng nợ xấu hiện tại của hệ thống NHTM. Tổng kết đánh giá việc ban hành, sửa đổi các văn bản để phù hợp Nghị quyết số 42/2017/QH14 ngày 21/6/2017 của Quốc hội. Tạo điều kiện để NHCT xử lý nợ xấu tồn đọng, khơi thông vốn tín dụng nhiều năm, như: các văn bản hướng dẫn liên quan đến mua bán nợ đối với các đối tượng cá nhân tổ chức theo quy định, các văn bản quy định về tài sản đảm bảo đối với các quyền tài sản hình thành trong tương lai, quyền thu giữ tài sản đảm bảo của các TCTD...;

Rà soát lại nợ xấu và bản chất nợ để có số liệu chuẩn về thực trạng nợ của các NHTM, đưa ra các phương pháp phân loại nợ, xếp

hạng tín dụng tiệm cận quốc tế, có chỉ đạo cụ thể, thống nhất với các TCTD nhằm đảm bảo lượng hóa được rủi ro, đồng thời có giải pháp tổng thể về tồn đọng nợ xấu;

Xây dựng các tiêu chí giám sát, đánh giá các TCTD về việc thực hiện nâng cao chất lượng quản trị rủi ro theo yêu cầu Basel II, trong đó chú trọng rà soát đánh giá hệ thống đo lường rủi ro tín dụng, rủi ro thị trường, rủi ro hoạt động, đảm bảo an toàn vốn của các TCTD, đảm bảo, minh bạch, công khai, phù hợp. Đồng thời, NHNN có chỉ đạo cụ thể, thống nhất với các TCTD để đảm bảo phân bổ, quản trị rủi ro, chuẩn hóa đánh giá rủi ro tín dụng đối với NHTM nhằm ngăn ngừa nợ xấu phát sinh từ yếu kém của các quy trình quản trị.

Đối với KTNV:

Trong kế hoạch kiểm toán giai đoạn 2018-2020, KTNV cần đưa ngành ngân hàng vào đối tượng

trọng tâm kiểm toán hàng năm về báo cáo tài chính, việc thực hiện các giải pháp tái cơ cấu ngân hàng gắn với xử lý nợ xấu theo Nghị quyết số 42/2017/QH14 về xử lý nợ xấu các TCTD;

Nâng cao số lượng, chất lượng và đầu mối các cuộc kiểm toán lĩnh vực ngân hàng và chuyên đề chuyên sâu về quản trị rủi ro NHTM, công nghệ thông tin theo chuẩn Basel II, an toàn vốn và sở hữu chéo của các NHTM trong toàn ngành ngân hàng;

Cần thực hiện kiểm toán thường xuyên, không chỉ là kiểm toán báo cáo tài chính mà lồng ghép có chất lượng với kiểm toán hoạt động, không chỉ bó hẹp trong phạm vi các NHTM nhà nước mà gồm cả các NHTM cổ phần khác bởi việc thực hiện chính sách tiền tệ và tính rủi ro hệ thống của ngành ngân hàng là rất lớn, có khả năng ảnh hưởng rộng tới mọi lĩnh vực kinh tế.■

Vietcombank huy động mọi nguồn...

(Tiếp theo trang 22)

chủ động thu giữ nếu các chủ tài sản không đồng thuận, cố tình chống đối, thậm chí tạo ra các tranh chấp khác liên quan đến TSĐB để khởi kiện ra tòa nhằm kéo dài thời gian xử lý. TCTD sẽ phải chờ bản án của tòa án, tạo tâm lý chây ỳ trả nợ của bên có nghĩa vụ, tạo áp lực lên các cơ quan xét xử. Theo đó, việc xử lý TSĐB của TCTD sẽ bị kéo dài thời gian, ảnh hưởng lớn đến hiệu quả xử lý nợ xấu. Trong khi đó, quyền thu giữ TSĐB đã được các TCTD thực hiện từ hơn 10 năm qua theo quy định tại Điều 63 của Nghị định 163/2006/NĐ-CP về giao dịch bảo đảm.

Về quyền xử lý TSĐB là dự án bất động sản: Hiện nay, pháp luật đang cho phép thế chấp/nhận thế chấp tài sản hình thành trong tương lai (bao gồm cả các dự án bất động sản). Khi bên vay không trả được nợ, về nguyên tắc, TCTD phải được quyền xử lý TSĐB đã nhận thế chấp hợp pháp. Các dự án là TSĐB cơ bản đều đã được đánh giá, xem xét về hiệu quả, tiềm năng và đều nhận được sự quan tâm của các nhà đầu tư. Việc chuyển nhượng được các TSĐB này sẽ góp phần mang lại hiệu quả cho nền kinh tế bên cạnh việc xử lý nợ xấu của TCTD. Tuy nhiên, theo điểm b khoản 1 và

khoản 2 Điều 49 Luật Kinh doanh bất động sản 2014, các TCTD chỉ được xử lý TSĐB là dự án bất động sản khi đã đáp ứng đầy đủ điều kiện chuyển nhượng dự án bất động sản. Đây có thể xem là yêu cầu không khả thi, bởi lẽ rất nhiều khoản nợ xấu đã bán cho VAMC có TSĐB chỉ là tài sản hình thành trong tương lai, hoặc là các dự án bất động sản chưa hoàn thành “công trình hạ tầng kỹ thuật tương ứng theo tiến độ ghi trong dự án đã được phê duyệt”, hoặc là do chủ đầu tư “chưa có đủ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với toàn bộ hoặc phần dự án chuyển nhượng”....■

Nợ xấu ở một ngân hàng có hoạt động mang tính đặc thù



VŨ VĂN CƯỜNG

Kiểm toán Nhà nước

Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam (sau đây gọi là NHHTX) tiền thân là Quỹ tín dụng nhân dân Trung ương được thành lập ngày 05/08/1995 và năm 2013 được chuyển đổi sang thành Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam. Đây là loại hình ngân hàng được tổ chức theo mô hình hợp tác xã, hoạt động trong lĩnh vực tiền tệ, tín dụng và dịch vụ ngân hàng với mục tiêu chủ yếu là liên kết, bảo đảm an toàn của hệ thống thông qua việc hỗ trợ tài chính và giám sát hoạt động trong hệ thống quỹ tín dụng nhân dân (QTDND).

Cho vay với đối tượng đặc thù nhưng vẫn phát sinh nợ xấu

Tại thời điểm 31/12/2016, ngân hàng có vốn điều lệ là 3.024 tỷ đồng, tổng dư nợ cho vay là 18.194 tỷ đồng. Trong đó, dư nợ cho vay các QTDND là 4.866 tỷ đồng; dư nợ cho vay DN và cá nhân không phải là các QTDND thành viên là 13.329 tỷ đồng.

So với các ngân hàng thương mại (NHTM) thì quy mô của NHHTX tương đối nhỏ và tập trung vào một số đối tượng mang tính đặc thù. Do đó, bên cạnh quản lý chung của hệ thống ngân hàng, NHHTX có các văn bản quản lý riêng. Đặc biệt trong đó, quy định phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro không theo Thông tư 02/2013/TT-



NHNN đối với các NHTM và các văn bản có liên quan mà thực hiện theo quy định riêng phù hợp với hệ thống và đặc điểm hoạt động. Cụ thể là ngân hàng vẫn áp dụng việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22/4/2005 của NHNN và Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN ngày 25/4/2007 của NHNN sửa đổi Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN.

Với đặc điểm là một ngân hàng hợp tác, đối tượng vay vốn ở đây chủ yếu là các QTDND và các tổ chức cá nhân có quy mô nhỏ, là các công chức, viên chức... Do đó, hoạt động tín dụng của NHHTX cũng có những đặc điểm hoạt động riêng, ảnh hưởng đến chất lượng tín dụng của ngân hàng. Cụ thể là:

Vì không cho vay các dự án lớn với tập trung dư nợ, ngân hàng không có các khoản nợ xấu tại các ngành chịu tác động của nền kinh tế trong thời gian vừa qua như sản xuất thép, xây dựng, sản xuất chế biến thủy sản, bất động sản...;

Số lượng khách hàng lớn nhưng dư nợ mỗi khách hàng nhỏ, do đó rủi ro được phân tán. Xác suất rủi ro mất vốn cũng được giảm thiểu;

Tuy nhiên, cũng vì đối tượng cho vay của NHHTX là các QTDND, nơi mà quy trình, điều kiện cho vay chưa chặt chẽ và còn mang tính chất nhỏ lẻ, hỗ trợ... nên việc báo cáo, quản trị rủi ro, kiểm soát chất lượng tín dụng còn hạn chế.

Và thực tế, tình trạng nợ xấu của NHHTX vẫn xảy ra.

Theo kết quả kiểm toán của KTNN, tại thời điểm 31/12/2016, tổng dư nợ cho vay của ngân hàng là 18.194 tỷ đồng, tăng 2.110 tỷ đồng (tỷ lệ tăng 13,12%) so với 31/12/2015. Trong đó, dư nợ cho vay các QTDND là 4.866 tỷ đồng, dư nợ cho vay DN và cá nhân không phải là các QTDND thành viên là 13.329 tỷ đồng.

Nợ xấu (nợ từ nhóm 3 đến nhóm 5) đến 31/12/2016 là 242,4 tỷ đồng tương đương 1,33% tổng dư nợ, giảm so với 31/12/2015 là 15,8 tỷ đồng (với tỷ lệ giảm là 0,27%). Trong đó, nợ xấu cho vay các tổ chức kinh tế và cá nhân là 192 tỷ đồng, chiếm 79,8% tổng dư nợ xấu; nợ xấu của các QTDND thành viên là: 50 tỷ đồng, chiếm 20,6% tổng dư nợ xấu.

Cũng tại thời điểm 31/12/2016, số nợ xấu NHHTX đã bán cho VAMC đang theo dõi ngoại bảng là 341 tỷ đồng, chiếm 1,8% tổng dư nợ. Sau kiểm toán, tỷ lệ nợ xấu nội bảng tăng từ 242,4 tỷ đồng lên 360,7 tỷ đồng (tăng 118,5 tỷ đồng so với số báo cáo) và bằng 1,98% tổng dư nợ. Nếu tính cả số dư nợ xấu đã bán cho VAMC, tổng số nợ xấu là 702,2 tỷ đồng, chiếm 3,86% tổng dư nợ.

Ngoài ra, một số khách hàng vay vốn là QTDND chưa được phân loại nợ theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22/4/2005 và Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN ngày 25/4/2007 của NHNN sửa đổi Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN với dư nợ 97 tỷ đồng. Nếu tính cả số dư nợ này, nợ xấu của NHHTX sẽ là 799,2 tỷ đồng tương đương 4,39% tổng dư nợ.

Bên cạnh đó, còn một số khoản nợ đã được ngân hàng cơ cấu nợ giữ nguyên nhóm nợ với

dư nợ 503 tỷ đồng. Các khoản nợ này nếu không được cơ cấu lại thời hạn trả nợ thì chắc chắn sẽ phát sinh nợ xấu.

Kết quả kiểm toán cho thấy, đối tượng nợ xấu tập trung chủ yếu vào các tổ chức kinh tế và cá nhân, chiếm 79,8% tổng dư nợ xấu; nợ xấu của các QTDND thành viên chiếm 20,6% tổng dư nợ xấu.

Mặc dù vậy, nếu so sánh thì tỷ lệ nợ xấu của NHHTX (cả nội và ngoại bảng) đều thấp hơn tỷ lệ nợ xấu của toàn nền kinh tế.

Phát sinh nợ xấu do đâu?

Việc phát sinh nợ xấu của NHHTX có cả nguyên nhân khách quan và chủ quan.

Về mặt khách quan:

Hoạt động cho vay của ngân hàng chủ yếu tập trung vào lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn, một lĩnh vực phụ thuộc nhiều vào yếu tố thời tiết, cây/con giống. Trong những năm qua, thời tiết và môi trường của nước ta lại rất khắc nghiệt, dịch bệnh liên tiếp xảy ra ở nhiều nơi, gây tác động xấu đến các DN hoạt động trong lĩnh vực này, khiến DN vay vốn lâm vào tình trạng phá sản, giải thể, mất khả năng trả nợ;

Các DN vay vốn chủ yếu là các cá nhân, DN nhỏ hoặc QTDND, năng lực quản trị DN còn nhiều hạn chế, vốn kinh doanh chủ yếu là đi vay, do vậy, việc lãi suất tăng cao đột biến đã ảnh hưởng lớn đến kết quả kinh doanh cũng như tác động đến nguồn trả nợ của khách hàng;

Ngoài ra, một bộ phận khách hàng còn cố ý vi phạm các quy định về sử dụng vốn vay, kinh doanh không có hiệu quả, khả năng thanh khoản thấp dẫn đến

mất cân đối về nguồn vốn; một số trường hợp vay còn có biểu hiện chây ỳ và trốn tránh nghĩa vụ trả nợ; một số QTDND quá chú trọng vào việc tăng trưởng tín dụng nóng mà chưa quan tâm đến việc đảm bảo các chỉ tiêu an toàn;

Nhiệm vụ chính của ngân hàng là cho vay các QTDND nhưng vấn đề này lại chưa phát triển được do số lượng quỹ còn ít và hoạt động chưa hiệu quả, nhiều địa bàn trong cả nước còn không có QTDND hoạt động;

Trên thực tế, NHHTX cũng chưa được các cơ quan quản lý thực hiện kiểm tra toàn diện các hoạt động mà chỉ kiểm tra tình hình sử dụng phần vốn cho vay của các quỹ. Hoạt động kiểm tra giám sát của NHNN đối với các quỹ tín dụng chưa được quan tâm đúng mức, một số trường hợp không phát hiện sai phạm khi kiểm tra nhưng ngay sau đó lại lâm vào tình trạng khó khăn.

Về mặt chủ quan:

Quy trình tín dụng của NHHTX chưa được thiết lập đầy đủ, thiếu chặt chẽ, tạo kẽ hở để cán bộ ngân hàng và khách hàng lợi dụng, công tác thiết lập hồ sơ vay vốn còn nhiều sai sót ở cả 3 khâu: trước, trong và sau cho vay;

Năng lực quản trị rủi ro còn hạn chế. Bên cạnh đó, hệ thống công nghệ thông tin của ngân hàng còn lạc hậu, chưa đáp ứng được yêu cầu quản trị;

Công tác kiểm tra, kiểm soát nội bộ chưa phát huy được hiệu quả, tính tuân thủ các quy chế chưa cao, các chuẩn mực đạo đức đối với cán bộ cận tín dụng ngân hàng chưa được quan tâm, dẫn đến những rủi ro trong việc cho vay;

Hoạt động chính của ngân hàng là cho vay điều hòa vốn đối



với hệ thống QTDND, tuy nhiên dư nợ cho vay đối với khách hàng là các tổ chức kinh tế và cá nhân ngoài hệ thống gần gấp 3 lần dư nợ của hệ thống quỹ, trong khi nợ xấu phát sinh và nợ xấu tiềm ẩn chủ yếu xuất phát từ đối tượng khách hàng này;

Ngoài ra, một bộ phận cán bộ của ngân hàng và QTDND còn vi phạm chuẩn mực đạo đức, lợi dụng chức vụ quyền hạn, câu kết với khách hàng để cố ý làm trái các quy định về cho vay.

Cần thực hiện các khuyến nghị của KTNN

Qua quá trình kiểm toán, KTNN đã khuyến nghị NHHTX và các cơ quan liên quan thực hiện đồng bộ các biện pháp, nhằm xử lý hiệu quả tình trạng nợ xấu của ngân hàng.

Một là, phải rà soát, chỉnh sửa và bổ sung hoàn thiện quy trình cho vay, đặc biệt với đối tượng khách hàng không phải là

QTDND, như các tổ chức kinh tế và cá nhân;

Hai là, thẩm định chặt chẽ về nguồn trả nợ, phân tích đầy đủ các rủi ro, xác định đúng nhu cầu vay vốn và thời hạn vay, đánh giá đầy đủ tính khả thi và hiệu quả của phương án vay vốn; chấn chỉnh các hạn chế về hồ sơ pháp lý, hồ sơ tài sản đảm bảo, thường xuyên, định kỳ định giá lại những tài sản này và hạch toán theo đúng quy định;

Ba là, tăng cường chất lượng công tác kiểm tra sau cho vay, đánh giá hiệu quả, khả năng trả nợ của khách hàng theo đúng thực trạng hoạt động kinh doanh của khách hàng;

Bốn là, khi xét duyệt cơ cấu nợ khách hàng, cần đánh giá kỹ các phương án cơ cấu nợ, nhất là tính khả thi của các nguồn trả nợ, có biện pháp quyết liệt hơn để thu hồi nợ xấu;

Năm là, thực hiện chỉ đạo điều hành lãi suất huy động

một cách linh hoạt, đảm bảo cân đối nguồn vốn huy động và cho vay khu vực các QTDND. Nghiên cứu ban hành các chính sách hỗ trợ nhằm tăng trưởng dư nợ cho vay đối với QTDND; duy trì dư nợ tín dụng đối với các tổ chức cá nhân khác ở mức hợp lý, phù hợp với năng lực quản trị, nhằm đáp ứng mục tiêu chính của NHHTX là liên kết hệ thống, hỗ trợ tài chính, điều hòa vốn trong hệ thống QTDND, đảm bảo an toàn và hiệu quả vốn nhà nước;

Sáu là, báo cáo Ngân hàng Nhà nước xử lý nghiêm các QTDND vi phạm chế độ thông tin báo cáo, hoạt động yếu kém, thua lỗ kéo dài và mất khả năng chi trả;

Bảy là, xây dựng và ban hành chiến lược phát triển hệ thống CNTT với các lộ trình cụ thể của NHHTX, đáp ứng được yêu cầu quản lý và các quy định an toàn của các TCTD.■

Vận dụng chuẩn mực IFRS trong đào tạo cử nhân kế toán - kiểm toán tại Việt Nam



TS. NGUYỄN ĐĂNG HUY

Đại học Kinh doanh và Công nghệ Hà Nội

Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế (IFRS) đang nhanh chóng trở thành chuẩn mực phổ biến trên thế giới với hơn 100 quốc gia chấp nhận và áp dụng cũng như có kế hoạch áp dụng. Tuy nhiên, hiện Việt Nam vẫn chưa chính thức cam kết sẽ áp dụng và triển khai bộ chuẩn mực này, mặc dù nhiều tiêu chuẩn trong đó đã quen thuộc với DN nước ta. Trước bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế ngày càng sâu rộng và sự phát triển mạnh mẽ của thị trường vốn đa quốc gia, để nâng cao khả năng thu hút vốn đầu tư, các DN Việt Nam sẽ cần phải thực hiện việc lập báo cáo tài chính (BCTC) của mình theo IFRS. Do đó, việc đào tạo các kế toán viên có trình độ chuyên môn và hiểu biết về IFRS là yêu cầu tất yếu của các trường đại học hiện nay.

Các trường đại học Việt Nam khó khăn trong việc đào tạo IFRS

Trên thực tế, việc đào tạo IFRS tại các trường đại học Việt Nam hiện vẫn rất khó khăn.

Về phía các cơ quan chức năng:

Do trình độ nhân lực còn hạn chế nên việc ban hành các thông tin có liên quan đến IFRS thường chậm trễ. Các chuyên gia đào tạo về IFRS tại Việt Nam cũng đang rất

thiếu về số lượng, yếu về chất lượng và chưa có nhiều kinh nghiệm. Bên cạnh đó, sự phối hợp, hỗ trợ lẫn nhau giữa các cơ quan ban hành chính sách với các chuyên gia IFRS có kinh nghiệm và các tổ chức đào tạo chuyên nghiệp như ACCA, CPA cũng chưa nhịp nhàng để có thể cho ra những chính sách thích hợp với việc đào tạo và áp dụng IFRS tại Việt Nam.

Về phía các trường đại học:

Thứ nhất, các trường đại học tại Việt Nam chưa có chương trình đào tạo về IFRS một cách hệ thống, bài bản. Hầu như các trường đại học, đặc biệt các trường nhóm giữa và nhóm dưới chưa đưa các nội dung của IFRS vào chương trình đào tạo cho sinh viên hoặc chỉ đưa vào giới thiệu trong môn Kế toán quốc tế, dẫn đến tình trạng sinh viên khi ra trường chưa biết gì về IFRS. Hiện mới chỉ có một số ít các tổ chức nghề nghiệp quốc tế như Hiệp hội Kế toán Anh quốc (ACCA), Hiệp hội Kế toán công chứng Australia (CPA Australia), Viện Kế toán Công chứng Anh và xứ Wales (ICAEW) có chương trình đào tạo IFRS cho một số ít học viên. Một số công ty kiểm toán như các công ty trong nhóm Big 4 cũng chỉ đào tạo IFRS chủ yếu cho các nhân viên trong công ty.

Thứ hai, các tài liệu về IFRS hiện nay chủ yếu chỉ có những tài liệu liên quan bằng tiếng Anh, khả năng tiếp cận cũng khá hạn chế, còn các tài liệu bằng tiếng Việt hầu như rất ít và cũng không kịp cập nhật với những thay đổi của IASB theo từng quý, từng năm. Đây chính là trở ngại không nhỏ cho các giảng viên và sinh viên tại các trường đại học ở Việt Nam khi muốn đi sâu tìm hiểu về IFRS cũng như các văn bản hướng dẫn liên quan của bộ chuẩn mực này.

Thứ ba, hiện nay Bộ Tài chính chưa ban hành các văn bản để định hướng rõ ràng lộ trình áp dụng và triển khai IFRS tại Việt Nam sẽ theo hướng nào, sử dụng đúng nguyên mẫu của IFRS hay bổ sung, sửa đổi các VAS theo hướng của IFRS. Do đó, các trường đại học cũng khó khăn trong việc định hướng giảng dạy IFRS cho các sinh viên ngành kế toán. Thực tế, các DN Việt Nam vẫn phải thực hiện công tác kế toán và lập BCTC theo hướng dẫn của Thông tư 200/2014/TT-BTC nên việc giảng dạy kế toán cho sinh viên vẫn phải theo thông tư này.

Thứ tư, chưa có các chế độ chính sách phù hợp để khuyến khích đội ngũ giảng viên và sinh viên thực hiện các đề tài, dự án tìm



hiểu về IFRS cũng như tham gia biên soạn, biên dịch các giáo trình, tài liệu về IFRS.

Về phía người dạy:

Thứ nhất, khó khăn nhất trong việc áp dụng dạy IFRS là vấn đề nguồn nhân lực. Vì bộ chuẩn mực vẫn được xem xét, bổ sung hàng năm nên giảng viên phải liên tục cập nhật và tìm đọc những nội dung sửa đổi cũng như những IFRS được ban hành mới. Đây là một thách thức không nhỏ đối với những giảng viên phải đảm nhận giảng dạy về IFRS.

Thứ hai, IFRS là bộ chuẩn mực được thiết kế dựa trên các nguyên tắc. Bởi vậy, người dạy kế toán cần có kiến thức tốt để giảng dạy IFRS bằng việc sử dụng phương pháp dựa trên các nguyên tắc. Tuy nhiên, hiện nay phương pháp này chưa được áp dụng phổ biến trong giảng dạy kế toán tại các trường đại học và cao đẳng tại Việt Nam.

Cùng với đó, người dạy kế toán cần phải được tiếp cận các phương pháp giảng dạy sáng tạo như mô phỏng, đóng vai, học dựa trên giải quyết vấn đề... Tuy nhiên, cơ hội tiếp cận đến nguồn tài liệu kế toán để tăng cường giảng dạy IFRS là rất hạn chế. Ngoài ra, các trường cũng chưa có chính sách hỗ trợ về tài chính nên giảng viên phải tự bỏ tiền túi để đăng ký thuê bao các trang thông tin trên mạng.

Thứ ba, để giảng dạy IFRS có hiệu quả thì giảng viên cần có thêm kinh nghiệm thực tế, thế nhưng hầu hết các giảng viên kế toán hiện nay chưa đầu tư để có thêm các chứng chỉ nghề nghiệp kế toán như ACCA, CPA,...

Thứ tư, một bộ phận không nhỏ giảng viên dù đảm nhận giảng dạy kế toán nhưng chưa từng nghe hay biết gì về IFRS hoặc có sự hiểu biết rất hạn chế. Điều này cũng do Việt Nam chưa chính thức

cam kết áp dụng và triển khai IFRS nên nhiều giảng viên giảng dạy kế toán cũng chưa quan tâm, chú ý tìm hiểu.

Cuối cùng, rào cản ngôn ngữ cũng là một trở ngại không nhỏ. Trình độ ngoại ngữ trong đội ngũ giảng viên đại học hiện nay dù đã được cải thiện nhiều so với trước, nhưng không phải tất cả các giảng viên đều có thể đọc và hiểu rõ được toàn bộ nội dung trong các giáo trình và tài liệu về IFRS bằng tiếng Anh. Đó là chưa nói đến việc có thể sử dụng và dịch lại được đầy đủ các nội dung của IFRS sang tiếng Việt để giảng dạy.

Để vấn đề đào tạo IFRS đáp ứng được yêu cầu mới

Để công tác đào tạo IFRS tại các trường đại học ngày càng hoàn thiện, đáp ứng được các yêu cầu, đòi hỏi của nghề nghiệp, cần phải thực hiện những nhóm giải pháp sau:

Đối với các cơ quan chức năng:

Trước hết, Bộ Tài chính cần sớm ban hành các văn bản nêu rõ định hướng áp dụng và triển khai IFRS tại Việt Nam, đó là áp dụng nguyên mẫu hay bổ sung sửa đổi VAS cho phù hợp hơn với IFRS.

Tiếp đó, xây dựng và phát triển đội ngũ, ban hành chính sách kế toán chuyên gia về IFRS. Có thể thuê các nhà tư vấn nước ngoài có kinh nghiệm trong lĩnh vực IFRS để hướng dẫn thêm.

Thành lập các nhóm nghiên cứu, soạn thảo VAS và biên soạn, biên dịch các tài liệu, văn bản về IFRS.

Tổ chức các hội thảo về phát triển IFRS tại Việt Nam để có thể tiếp thu thêm nhiều thông tin, ý kiến từ các chuyên gia.

Đối với các trường đại học:

Một là, sớm đưa IFRS vào chương trình đào tạo cho các sinh viên ngành kế toán, và xa hơn nữa là các sinh viên ngành kinh tế. Khi mới triển khai việc đào tạo IFRS cho sinh viên, chắc chắn các trường sẽ không tránh khỏi những khó khăn, vướng mắc, bất cập trong quá trình giảng dạy, bởi thế hàng năm, các giảng viên đảm nhận giảng dạy IFRS cần tiến hành những buổi sinh hoạt học thuật, hội thảo trong bộ môn hoặc giữa các trường với nhau để chia sẻ kinh nghiệm giảng dạy các kiến thức này.

Hai là, cần tổ chức các lớp tập huấn để hướng dẫn giảng viên nhanh chóng chuyển đổi từ phương pháp giảng dạy kế toán dựa trên quy tắc như hiện nay sang phương pháp giảng dạy kế toán dựa trên nguyên tắc để phù hợp hơn với giảng dạy IFRS. Mời chuyên gia đào tạo IFRS kinh nghiệm trên thế giới đến tập huấn cho các giảng viên về đào tạo

IFRS, hướng đến mô hình đào tạo kế toán gắn liền với IFRS.

Ba là, hỗ trợ giảng viên một cách tối đa trong việc tiếp cận với các nguồn tài liệu cần thiết cho quá trình đào tạo IFRS. Hỗ trợ chuẩn hóa thư viện trong các trường đại học. Bên cạnh đó, các trường cũng nên có chế độ chính sách khuyến khích giảng viên và sinh viên tham gia thực hiện các đề tài, dự án nghiên cứu về IFRS cũng thực hiện biên soạn, biên dịch IFRS về các giáo trình, tài liệu về IFRS bằng tiếng Việt sẽ ngày càng hoàn thiện hơn về chất lượng và nhiều về số lượng, đáp ứng được quá trình đào tạo về IFRS.

Bốn là, đổi mới phương pháp, chương trình đào tạo. Trong bối cảnh thời lượng đào tạo môn kế toán có hạn, lại bị chi phối bởi các môn học khác trong chương trình đào tạo tổng thể, việc xây dựng phương pháp đào tạo kế toán phù hợp với IFRS càng đóng vai trò quan trọng trong việc cung cấp nguồn nhân lực có chất lượng cho xã hội. Theo đó, người dạy phải tích lũy các kiến thức về IFRS cũng như nhận được sự giúp đỡ của các cơ quan quản lý nhà nước về kế toán và các hiệp hội kế toán. Đây là cơ hội để các nhà đào tạo kế toán thay đổi chương trình đào tạo theo hướng giảng dạy dựa trên chuẩn mực chung và sử dụng nguồn tài liệu đa dạng cho giảng dạy IFRS. Để đạt được mục tiêu này, người dạy kế toán cần phải tiếp cận các phương pháp giảng dạy sáng tạo như mô phỏng, đóng vai, học dựa trên giải quyết vấn đề, phân tích trường hợp điển hình với nhiều giải

pháp thay thế, trình bày trên lớp... Ngoài việc giảng dạy theo phương pháp, tập trung vào sinh viên (student centered) thì còn có thêm một số phương pháp giảng dạy trực tuyến. Thực tế, các quốc gia vẫn còn sự khác biệt về chất lượng kế toán, do vậy người dạy cần nhận biết sự khác biệt này để điều chỉnh trong cách giảng dạy về IFRS cũng như việc nhận diện, giải thích và áp dụng IFRS.

Đối với người dạy:

Các giảng viên cần không ngừng nỗ lực trau dồi kiến thức chuyên môn và khả năng ngoại ngữ để có đủ trình độ đọc hiểu được nội dung trong các giáo trình, tài liệu về IFRS bằng tiếng Anh. Từ đó, tham gia vào việc biên soạn, biên dịch các giáo trình, tài liệu này sang Tiếng Việt để đáp ứng cho việc đào tạo. Đồng thời, phải thường xuyên cập nhật những bổ sung, sửa đổi cũng như các IFRS mới được ban hành để việc giảng dạy IFRS không bị lỗi thời và lạc hậu. Bên cạnh đó, giảng viên giảng dạy kế toán cũng cần đầu tư thêm các chứng chỉ nghề nghiệp kế toán uy tín trên thế giới như CPA, ACCA,...

Tóm lại, nhu cầu đào tạo IFRS tại các trường đại học trong thời gian sắp tới trở nên cấp thiết hơn bao giờ hết và đang trở thành một trong những nhiệm vụ cần được quan tâm nhất hiện nay. Trong tiến trình đó, các trường đại học và cao đẳng của Việt Nam cần phải vượt qua những khó khăn, thách thức để có thể xây dựng và phát triển đội ngũ nhân lực cho quá trình đào tạo, khắc phục được các trở ngại phát sinh trong việc tiếp cận IFRS cho sinh viên cũng như chuẩn hóa trình độ người học phù hợp với nhu cầu mới. ■

Dự án cấp nước cho khu kinh tế Vũng Áng: Khó thu hồi vốn vì sự cố Formosa

 **THÙY LÊ**

Dự án cấp nước cho khu kinh tế Vũng Áng được xem là dự án đa mục tiêu quan trọng, có ý nghĩa đặc biệt trong việc phục vụ nhu cầu sản xuất cho khu liên hợp gang thép, cảng nước sâu Sơn Dương của Công ty TNHH Gang thép Hưng nghiệp Formosa. Dự án có công suất cấp nước 1.005.000m³/ngày đêm; xả trả lại môi trường lưu lượng tối thiểu 2,1m³/s; cấp nước tưới cho 1.335 ha đất canh tác, 300 ha nuôi trồng thủy sản, giảm lũ cho vùng hạ du... Sau hai lần điều chỉnh, tổng mức đầu tư của Dự án lên tới hơn 4.415 tỷ đồng và được Chính phủ, UBND tỉnh Hà Tĩnh cho phép thực hiện hình thức chỉ định thầu để kịp tiến độ.

Do tính chất quan trọng của Dự án, Chính phủ và các Bộ, ngành trung ương cũng như tỉnh Hà Tĩnh đã bám sát chỉ đạo, yêu cầu đẩy nhanh tiến độ thực hiện. Đồng thời, phía Formosa cũng cử một tổ giám sát thường xuyên thúc giục tiến độ thi công. Tuy nhiên, khi Dự án đã sẵn sàng thì vụ việc Formosa xả thải ra môi trường bị phát hiện. Sau đó, công ty này đột ngột xin hoãn thời gian sử dụng nước 2 năm và giảm nhu cầu dùng nước xuống 1/3 so với cam kết ban đầu, gây thất thoát, thua lỗ cho Dự án. Bên cạnh đó, Dự án cũng gặp phải hàng loạt sai phạm liên quan đến thiết kế, dự

toán, nghiệm thu, giải phóng mặt bằng (GPMB), tiến độ...

Bỏ qua sai phạm từ những khâu đầu

Theo báo cáo kiểm toán của KTNN, ngay từ đầu, Dự án đầu tư được lập đã thiếu một số nội dung về điều tra tình hình dân sinh, kinh

tế, văn hóa, xã hội trong vùng thuộc dự án và các vùng liên quan; chưa nêu tình hình thiên tai và mức độ ảnh hưởng của thiên tai trong những năm qua.

Các đơn vị liên quan đã thực hiện thẩm định và phê duyệt dự án đầu tư khi chưa xác định được chính xác về nguồn vốn. Báo cáo



kết quả khảo sát địa chất không có biên bản lấy mẫu thí nghiệm, biên bản bàn giao mẫu phù hợp với kết quả báo cáo thí nghiệm mẫu; không có biên bản kiểm tra điều kiện năng lực hoạt động xây dựng của các nhà thầu khảo sát xây dựng so với hồ sơ dự thầu về nhân lực, thiết bị máy móc phục vụ khảo sát.

Kết quả kiểm toán cũng cho thấy, số liệu tính toán giá thành và dự toán kết quả sản xuất kinh doanh trong thuyết minh dự án thể hiện nhiều số liệu chưa chính xác và thiếu căn cứ. Cụ thể, chưa xác minh chính xác nhu cầu sử dụng nước hàng năm để tính toán; tính chi phí khấu hao nhanh trong vòng 20 năm, trong khi yêu cầu mức độ

kiên cố của Dự án là đảm bảo an toàn và cấp nước cho Fomosa sản xuất với dự kiến hoạt động 70 năm.

Đặc biệt, trong khi Dự án được quan tâm với số vốn đầu tư lớn thì hồ sơ Dự án lại thiếu những văn bản cam kết ràng buộc giữa nhà đầu tư và các đơn vị có nhu cầu sử dụng nước để đảm bảo có số liệu chính xác làm cơ sở đầu tư, tính toán phân kỳ đầu tư theo nhu cầu từng giai đoạn, tránh đầu tư một lần gây lãng phí vốn.

KTNN còn chỉ rõ, việc tính toán khối lượng trong thiết kế bản vẽ thi công chưa chính xác, chưa lường hết các thay đổi so với thực tế ngoài hiện trường, dẫn đến quá trình thi công phải điều chỉnh, bổ

sung thiết kế dự toán nhiều lần, làm ảnh hưởng đến tiến độ của các gói thầu. Thậm chí, một số gói thầu thi công phải điều chỉnh, bổ sung thiết kế đến 3 lần. Công tác lập dự toán đào đắp đất, phân chia tỷ lệ đào đắp bằng thủ công và bằng máy cũng không xác định vị trí, tính toán cụ thể, còn áp dụng một số định mức, đơn giá dự toán chưa phù hợp chế độ quy định.

Đối với công tác lựa chọn nhà thầu và ký kết hợp đồng, KTNN cũng chỉ ra hàng loạt sai phạm. Đó là, chưa thực hiện thương thảo hợp đồng trước khi ký hợp đồng chính thức; giá trị hợp đồng một số hạng mục chưa chính xác. KTNN đã kiến nghị giảm trừ giá trị hợp đồng với phần chưa thi công gần 46 tỷ đồng. Riêng tại Gói thầu thi công hạng mục Tuynen chuyển nước về hồ Thượng sông Trí, KTNN xác định hồ sơ của Công ty Cổ phần xây dựng Lũng Lô 9 chưa đáp ứng được các điều kiện đề ra, cụ thể như: thiếu các tài liệu để chứng minh cấp công trình tương tự đã thực hiện và cấp công trình trong hồ sơ năng lực của chỉ huy trưởng, chủ nhiệm công trình; không có hồ sơ năng lực của đơn vị thí nghiệm hiện trường; hồ sơ năng lực không đóng dấu chứng thực, hoặc không có bản gốc để đối chiếu. Các nội dung trên đã được hội đồng thẩm định năng lực nhà thầu phát hiện và có văn bản xác nhận cụ thể, nhưng thay vì lựa chọn đơn vị thi công có đủ năng lực, chủ đầu tư lại phân chia Gói thầu thành hai phần độc lập và chỉ định cho 2 đơn vị thi công là Công ty cổ phần Lũng Lô 9 và Tổng công ty xây dựng Lũng Lô thực hiện. Còn tại Gói thầu thi công hạng mục đập tràn, đập dâng và cống xả hạ lưu, trong quá trình thẩm định, phê duyệt kết quả trúng thầu, tổ chuyên



gia và chủ đầu tư không phát hiện lỗi sai, cộng thiếu giá trị phục vụ thi công hơn 15,7 tỷ đồng.

Dự án không đạt hiệu quả, nhà đầu tư khó thu hồi vốn

Sau sự cố xả thải gây ô nhiễm môi trường, số liệu thông báo nhu cầu sử dụng nước của Formosa lần đầu bị phá vỡ mà không được xác định trách nhiệm về kinh tế. Thêm vào đó, giá bán nước chưa được thống nhất nên việc tính toán hiệu quả sản xuất kinh doanh của nhà đầu tư bị động, kém hiệu quả, việc thu hồi vốn gặp khó khăn. UBND tỉnh Hà Tĩnh đến nay vẫn chưa chủ trì làm việc với Formosa về thời gian, nhu cầu sử dụng, giá bán nước để các bên có trách nhiệm bồi thường khi phá vỡ hợp đồng và đảm bảo quyền lợi cho các bên.

Đến thời điểm kiểm toán, Dự án đã hoàn thành một số hạng mục đáp ứng nhu cầu cấp nước sinh hoạt và sản xuất cho Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng I và Formosa. Tuy nhiên, do nhà máy có sản lượng nước theo thiết kế lớn gấp 3 lần so với nhu cầu hiện tại của Formosa (chỉ sử dụng 1/3 so với cam kết ban đầu) dẫn đến thời gian thu hồi vốn cho Dự án kéo dài, ảnh hưởng đến hiệu quả đầu tư.

Báo cáo kiểm toán của KTNN cũng đã chỉ rõ nhiều sai phạm trong công tác quản lý chất lượng công trình. Chẳng hạn, nhật ký thi công công trình ghi chép thiếu chi tiết, chưa phản ánh cụ thể toàn bộ quá trình thực hiện và những thay đổi, phát sinh trong quá trình thi công so với bản vẽ thi công; thiếu biên bản kiểm tra phòng thí nghiệm chuyên ngành xây dựng, hệ thống quản lý chất lượng của nhà thầu thi công xây dựng công

trình; thiếu nhật ký giám sát công tác khảo sát xây dựng; thiếu nhật ký khảo sát của chủ đầu tư để ghi chép tình hình và kết quả kiểm toán, kiểm tra vị trí, khối lượng khảo sát cũng như việc thực hiện quy trình khảo sát theo phương án kỹ thuật đã được phê duyệt.

Qua kiểm toán chi phí đầu tư, giá cả, KTNN xác định giảm trừ nghiệm thu thanh toán hơn 25,5 tỷ đồng. Công tác tính toán thiết kế, dự toán, đơn giá, nghiệm thu khối lượng của các gói thầu còn sai sót làm tăng giá trị dự toán hơn 71,4 tỷ đồng.

Riêng về công tác tạm ứng, thanh toán, KTNN kết luận, việc UBND tỉnh Hà Tĩnh cho nhà đầu tư ứng 617,9 tỷ đồng từ nguồn chi trả bồi thường GPMB để đẩy nhanh tiến độ các hạng mục xây lắp là không đúng theo quy định của Luật NSNN. Đến nay, Công ty CP đầu tư và phát triển Vũng Áng mới hoàn trả NSNN 184,6 tỷ đồng, còn thiếu hơn 433 tỷ đồng. Ngoài ra, số tiền 1,43 tỷ đồng được Công ty CP đầu tư Vũng Áng cho 2 đơn vị thi công tạm ứng thực hiện Gói thầu trích đo bản đồ địa chính phục vụ công tác đền bù GPMB đến thời điểm kiểm toán vẫn chưa được thu hồi.

Nguyên nhân là do năm 2012 UBND tỉnh Hà Tĩnh giao cho Công ty CP đầu tư Vũng Áng thực hiện phần đền bù GPMB, nhưng sau đó lại chuyển sang Hội đồng bồi thường GPMB huyện Kỳ Anh thực hiện. Công ty CP Đầu tư Vũng Áng đã có công văn báo cáo về việc này nhưng đến nay vẫn chưa có thủ tục hoàn trả số tiền trên.

Kiến nghị xử lý tài chính và thu hồi tiền tạm ứng

Từ những sai phạm nêu trên, KTNN đã kiến nghị xử lý tài

chính hơn 80,7 tỷ đồng, trong đó, giảm giá trị nghiệm thu, thanh toán hơn 25,4 tỷ đồng, giảm giá trị hợp đồng gần 46 tỷ đồng và giảm chi phí lãi vay trong báo cáo quyết toán hơn 9,3 tỷ đồng; thu hồi về chủ đầu tư gần 67,7 triệu đồng do tính thừa chi phí quản lý Dự án.

Công ty CP đầu tư và phát triển Vũng Áng cần hoàn thiện hồ sơ, thủ tục quyết toán các khoản tiền hỗ trợ từ NSNN theo quy định, hoàn trả các khoản tạm ứng từ nguồn chi GPMB theo đúng cam kết ban đầu và đẩy nhanh tiến độ thi công các hạng mục còn lại. Công ty cần sớm phối hợp với UBND tỉnh Hà Tĩnh tổ chức đàm phán, thương thảo với Formosa về thời gian, nhu cầu sử dụng nước cùng giá bán để có cơ sở tính toán, lập phương án tài chính phù hợp. Bên cạnh đó, cần xây dựng quy chế vận hành nhà máy, hệ thống hồ đập an toàn và hiệu quả, đảm bảo quyền lợi của nhà đầu tư để trình cấp có thẩm quyền phê duyệt theo đúng quy định.

Ban quản lý khu kinh tế Vũng Áng và các đơn vị có liên quan thực hiện quản lý công tác nghiệm thu thanh toán, tiến độ thực hiện dự án, thẩm định điều chỉnh hồ sơ thiết kế dự toán các hạng mục của dự án đảm bảo đúng quy định.

UBND tỉnh Hà Tĩnh cần chỉ đạo thu hồi số tiền tạm ứng hơn 433 tỷ đồng từ nguồn hỗ trợ GPMB và tập trung GPMB; chỉ đạo các đơn vị liên quan rút kinh nghiệm đối với những hạn chế trong công tác quản lý, để xảy ra sai sót như KTNN đã nêu; chủ trì làm việc với Formosa để đàm phán về thời gian, nhu cầu sử dụng và giá bán nước nhằm đảm bảo lợi ích cho các bên.■

Đạo luật SOX gây tranh cãi vì quy định kiểm soát nội bộ tại các DNNN

 **THANH XUYỀN**

Đạo luật Sarbanes-Oxley (SOX) ra đời nhằm mục tiêu đối phó với các gian lận tài chính. Tuy nhiên, Đạo luật cũng quy định một điều khoản gây nhiều tranh cãi khi nó có thể đem lại gánh nặng tài chính cho các DN. Với một nghiên cứu vừa công bố, Hiệp hội Kế toán Mỹ (AAA) đã đưa ra những bằng chứng khách quan nhằm cung cấp cho các nhà lập pháp cũng như các cơ quan quản lý có thêm cơ sở để cân nhắc trước khi bãi bỏ hoặc sửa đổi quy định này.

Đạo luật SOX với mục tiêu đối phó các gian lận tài chính

Đạo luật SOX gồm 11 Điều, được ban hành vào ngày 30/7/2002, sau khi nhiều vụ bê bối lớn xảy ra, liên quan đến các sai phạm trong công tác quản lý DNNN và hoạt động kế toán, kiểm toán. Đây là những vụ bê bối tài chính phát sinh từ việc lãnh đạo nhiều công ty, DN cố tình thao túng các báo cáo tài chính, lạm dụng quỹ, báo cáo sai ngân sách, phóng đại doanh thu và giá trị tài sản, che giấu nợ... nhằm lừa dối các cổ đông và nhà đầu tư. Những bê bối này được coi là một loại hình tội phạm và thường được điều tra bởi các cơ quan giám sát của Chính phủ liên bang như Ủy ban Chứng khoán và sàn giao dịch Hoa Kỳ (SEC).

Một trong những vụ bê bối lớn nhất phải kể đến Enron Corporation - tập đoàn sản xuất, cung cấp các sản phẩm, dịch vụ về lĩnh vực năng lượng, được thành lập vào năm 1985, có trụ sở tại thành phố Houston, bang Texas. Trước khi phá sản vào ngày 02/12/2001, Enron đã quản lý hơn 20.000 nhân viên và là

một trong những công ty cung cấp điện, khí đốt, giấy, bột giấy, dịch vụ vận tải... lớn nhất thế giới với thu nhập gần 101 tỷ USD trong năm 2000, được Tạp chí Fortune bình chọn là “Công ty sáng tạo nhất của Hoa Kỳ” trong 6 năm liên tiếp. Tuy nhiên, do Ban lãnh đạo tập đoàn có những sai phạm tài chính nghiêm trọng, Enron đã bị “khai tử” trước sự ngỡ ngàng của giới DN toàn cầu.

Với mục đích đối phó với các vụ gian lận tài chính từng làm rung chuyển giới DN toàn cầu như vậy, Đạo luật đã nhận được nhiều ý kiến đánh giá của các nhà phê bình, nhà đầu tư. Đạo luật này được gọi là “Đạo luật Bảo vệ nhà đầu tư và cải cách kế toán các DNNN” hay “Đạo luật Tính minh bạch và trách nhiệm giải trình trong hoạt động kiểm toán và DN”, nó cũng thường được gọi là Đạo luật Sarbox.

Trong Đạo luật, Chính phủ liên bang Hoa Kỳ đã đặt ra các yêu cầu, quy định mới, hoặc sửa đổi, bổ sung với mục tiêu hướng đến tất cả ban lãnh đạo, ban giám đốc các DNNN cũng như các hãng kế toán, kiểm toán công. Đó là, quy định

trách nhiệm của ban lãnh đạo các DNNN, bổ sung các hình phạt hình sự đối với một số sai phạm, yêu cầu SEC đưa ra các quy định cụ thể về việc DNNN phải tuân thủ luật pháp.

Ngoài ra, Đạo luật cũng có một số điều khoản áp dụng cho các công ty tư nhân, ví dụ, việc xử phạt đối với hành vi cố ý che giấu, hủy bỏ các bằng chứng, gây cản trở việc điều tra của các cơ quan thuộc Chính phủ Liên bang...

DNNN phải có đội ngũ kiểm toán viên độc lập, nên hay không?

Trong Đạo luật SOX, Điều khoản 404(b) quy định: DNNN phải có đội ngũ kiểm toán viên độc lập chịu trách nhiệm đánh giá công tác kiểm soát nội bộ của DN đối với các báo cáo tài chính. Thế nhưng, chung quanh quy định này, rất nhiều cuộc tranh luận đã xảy ra.

Trong một cuộc điều trần trước Quốc hội vào tháng 7 vừa qua, Giám đốc Sở Giao dịch chứng khoán New York Thomas Farley nhấn mạnh rằng, Điều khoản

404(b) là nguyên nhân khiến số lượng các DNNN tại Hoa Kỳ ngày càng giảm sút, vì nó gây nhiều bất tiện và tốn kém cho các DN, đặc biệt là các DN nhỏ. Bởi lẽ, với giá trị vốn hoá thị trường chỉ từ 75 triệu đến 250 triệu USD, nhiều DN nhỏ khó có thể gánh khoản chi phí khá lớn để duy trì đội ngũ kiểm toán viên chịu trách nhiệm giám sát công tác kiểm soát nội bộ của DN. Ông Giám đốc Sở Giao dịch cho rằng, vì Điều khoản 404(b), các công ty phải gánh một khoản chi phí đáng kể, trong khi thực tế chưa chứng minh được rằng, việc áp dụng đó đã giúp giảm bớt tỷ lệ gian lận tại các DNNN.

Tuy nhiên, một công trình nghiên cứu của AAA được thực hiện bởi các giáo sư: ông Matthew Ege đến từ Đại học Texas A & M, ông Dain Donelson và John McInnis đến từ Đại học Texas, thành phố Austin mang tên “Kiểm toán: Thực tiễn và lý thuyết” lại bày tỏ quan điểm ủng hộ điều khoản trên. Theo các tác giả nghiên cứu, Điều 404(b) đã cung cấp “một hệ thống cảnh báo sớm” đối với những sai phạm, gian lận xảy ra tại các DN. Nghiên cứu này cho thấy, những yếu kém trong công tác kiểm soát nội bộ và những sai phạm, gian lận tiềm ẩn có mối liên quan đáng kể. Bởi thực tế cho thấy, trong rất nhiều trường hợp, sự yếu kém trong công tác kiểm soát nội bộ đã tạo cơ hội để những sai phạm, gian lận nảy sinh.

Nghiên cứu trên cho biết, tỷ lệ sai phạm tại các DN có tới 80% đến 90% là do công tác quản lý yếu kém, phần còn lại là do tất cả những nguyên nhân khác. Không những thế, có 36/127 trường hợp gian lận (chiếm gần 30%) bị phát hiện trong cuộc nghiên cứu này đã được các kiểm toán viên dự báo

trước, sau khi họ phát hiện rất nhiều yếu kém trong công tác quản lý, kiểm soát nội bộ của các DN bị kiểm toán.

Ông Matthew Ege cho hay: “Các báo cáo chỉ trích sự yếu kém trong công tác quản lý chủ yếu phản ánh những sai sót về kế toán và những dấu hiệu gian lận bất thường. Tuy nhiên, trong thực tế, các trường hợp gian lận đã vượt quá 30% so với dự đoán khiến các nhà đầu tư, nhà quản lý, nhà lập pháp tỏ ra rất quan ngại”.

Sự yếu kém trong công tác kiểm soát nội bộ có liên quan đến gian lận hay không? Thực ra, đây là một vấn đề từng được tranh cãi nhiều trong lĩnh vực kế toán.

Vào thời điểm SOX bắt đầu được thực hiện, các ủy viên của SEC đã bày tỏ sự tin tưởng mạnh mẽ rằng, yêu cầu các DN tiến hành công tác đánh giá kiểm soát nội bộ sẽ ngăn chặn các hành vi gian lận nghiêm trọng, như trường hợp của Enron và nhiều DN lớn khác. Dù vậy, nhiều học giả và các chuyên gia kế toán vẫn tỏ ra hoài nghi, họ tranh luận rằng, các lãnh đạo cấp cao của DN có thể tác động lên các báo cáo kiểm soát nội bộ theo nhiều hướng khác nhau nhằm thực hiện những mục đích cá nhân.

Trên thực tế, một số chuyên gia lập luận rằng, các nhà lãnh đạo DN khôn ngoan sẽ ủng hộ việc thắt chặt công tác kiểm soát, bởi điều đó sẽ giúp giảm thiểu việc phát sinh sai phạm. Nếu có gian lận xảy ra, trách nhiệm của họ cũng bị giảm nhẹ đi phần nào, bởi dù sao họ cũng đã cố gắng hoàn thành trách nhiệm của mình ở vị trí lãnh đạo DN.

Tác giả của công trình nghiên cứu trên đã tiến hành thu thập hơn 14.000 ý kiến đánh giá về công tác kiểm soát nội bộ trong báo cáo

kiểm toán các DN lớn và vừa, sau đó, phân tích mối liên quan giữa các báo cáo trình bày những điểm yếu lớn và những gian lận bị phát hiện trong 3 năm tiếp theo của DN.

Cụ thể, các kiểm toán viên được yêu cầu soạn thảo khoảng 1.500 báo cáo đánh giá những yếu kém của từng DN, sau đó, tiến hành theo dõi 127 trường hợp trong vòng 3 năm để xem xét tỷ lệ sai phạm, gian lận bị phát hiện tại các DN này. Kết quả cho thấy, có 36 DN (khoảng 30%) để xảy ra sai phạm do công tác quản lý yếu kém; 111 trường hợp sai phạm do các giám đốc điều hành trực tiếp gây ra và 108 trường hợp do các giám đốc tài chính.

Nghiên cứu cũng cho thấy, khi nộp báo cáo tài chính, chỉ một số công ty chú trọng đến việc kèm theo báo cáo tổng kết những điểm yếu của DN, bất chấp việc họ sẽ bị các cơ quan quản lý có thẩm quyền ra quyết định phạt vì đã không thực hiện đúng quy định. Theo khuyến nghị từ nghiên cứu, các nhà đầu tư và các nhà quản lý cần đặc biệt thận trọng với những điểm yếu, sai sót tồn tại trong nội bộ mỗi công ty, bởi chỉ một sai sót nhỏ cũng có thể là mầm mống gây ra những sai phạm lớn, đặc biệt trong hoạt động kế toán, tài chính.

Ông Ege cho biết: “Đa số những người chỉ trích Điều khoản 404(b) này đều đưa ra lý do liên quan đến chi phí các công ty phải gánh chịu, tuy nhiên, nghiên cứu trên không đề cập đến vấn đề này mà chỉ tập trung đưa ra những bằng chứng khách quan nhằm cung cấp thêm thông tin, cơ sở, giúp các nhà lập pháp, các cơ quan quản lý cân nhắc trước khi bãi bỏ hoặc sửa đổi Điều khoản cho hiệu quả và phù hợp với mọi DN”.

(Theo CFO và Tổng hợp)

VĂN HÓA - VĂN NGHỆ

Tùy tưởng về năm tháng

Tam Mao

Khi ta ba mươi, nỗi buồn tuổi hai mươi sẽ không trở lại.

Khi năm mươi nhớ về sinh nhật tuổi ba mươi, sao đẹp dễ thế

Khi chín mươi chín, nghĩ về cả cuộc đời mình đã bình yên trôi qua, có lẽ sẽ vui mừng cười hi hả như tên trộm chưa từng bị tóm.

Hãy tin vào cuộc sống và thời gian,
Cho dù cuộc sống có thể sẽ không tạo được cho ta niềm vui mới
nhưng thời gian cũng giúp ta xóa hết tất cả mọi nỗi đớn đau.

Sưu tầm...

Không thể nhìn từ một phía

Mặt trăng và Mặt Trời tranh cãi với nhau về Trái Đất. Mặt Trời nói, lá và cây cối, tất cả đều màu xanh. Nhưng Mặt Trăng thì lại cho rằng, tất cả chúng mang một ánh bạc lấp lánh. Mặt Trăng bảo, con người trên Trái Đất thường ngủ. Còn Mặt Trời lại quả quyết, con người luôn hoạt động đấy chứ!

- Con người hoạt động, vậy tại sao trên Trái Đất lại yên ắng đến thế? - Mặt Trăng cãi.

- Ai bảo là trên Trái đất yên lặng? - Mặt Trời ngạc nhiên - Trên Trái Đất mọi thứ đều hoạt động và còn rất ồn ào, náo nhiệt nữa.

Và họ cãi nhau rất lâu, cho đến khi Gió bay ngang qua.

- Tại sao các bạn lại cãi nhau về chuyện này chứ? Tôi đã ở bên cạnh Mặt Trời khi Mặt Trời nhìn xuống Trái Đất, và tôi cũng đi cùng Mặt Trăng khi Mặt Trăng xuất hiện. Khi Mặt Trời xuất hiện, mọi thứ là ban ngày, cây cối màu xanh, con người hoạt động. Còn khi Trăng lên, đêm về, mọi người chìm vào giấc ngủ.

Nếu chỉ nhìn mọi việc dưới con mắt của mình, thì mọi thứ chẳng có gì là chính xác, trọn vẹn cả. Không thể đánh giá Trái Đất chỉ bằng con mắt của Mặt Trời hoặc Mặt Trăng.

Cũng như vậy, khi đánh giá một con người, một sự việc, ta không thể nhìn từ một phía...■

(Sưu tầm từ internet)

TỔNG MỤC LỤC ĐẶC SAN BÁO KIỂM TOÁN NĂM 2017

TT	TÊN TÁC GIẢ	TÊN BÀI - CHUYÊN MỤC	SỐ
1		Thư của Chủ tịch Quốc hội Nguyễn Thị Kim Ngân	1
2	Văn Hùng	Năm con gà nghĩ về người nông dân	1
3	Vương Hữu Nhơn	Nhớ mùa đông! Nhớ các cộng sự những ngày đầu!	1
4		Trọng tâm kiểm toán năm 2016	3
TRÒ CHUYỆN ĐẦU NĂM			
1	Đinh Tiến Dũng	Bộ Tài chính đã thực hiện nghiêm túc hầu hết các kiến nghị của KTNN	1
2	Vũ Văn Họa	Đã có nhiều giải pháp quyết liệt để tránh chồng chéo, trùng lặp trong hoạt động thanh tra, kiểm toán	1
NHÌN LẠI 2016 VÀ TRIỂN VỌNG 2017			
1	Nguyễn Đức Kiên	Điểm sáng vẫn chủ đạo trong bức tranh kinh tế xã hội Việt Nam năm 2016	1
2	Nguyễn Bích Lâm	Mục tiêu tăng trưởng vẫn là một cách thức cho năm 2017	1
3	Vũ Đình Ánh	Lạm phát năm 2016 đã được kiểm soát trong bối cảnh ưu tiên tăng trưởng	1
4	Bùi Ngọc Sơn	Kinh tế Việt Nam năm 2016 và triển vọng 2017 trong bối cảnh quốc tế có nhiều thay đổi	1
5	Phạm Hồng Sơn	Thị trường chứng khoán Việt Nam: Đón đợi điểm sáng năm 2017	1
6	Ngô Trí Long	Chỉ số giá tiêu dùng năm 2017 - dự báo và giải pháp thực hiện mục tiêu	1
PHỎNG VẤN ĐẦU XUÂN			
1	Đặng Hùng Võ	Hỏi chuông môi trường năm 2016 và phương châm hành động cho tương lai	1
2	Trương Văn Phước	Đề án cơ cấu lại các tổ chức tín dụng giai đoạn 2 sẽ cần những kinh nghiệm từ kết quả kiểm toán	1
TRÒ CHUYỆN CUỐI THÁNG			
1	Nguyễn Trí Hiếu	KTNN cần thể hiện vai trò giám sát quá trình tái cơ cấu ngân hàng một cách mạnh mẽ hơn	2
2	Nguyễn Thị Thu Trang	Được và mất sau hơn một năm tham gia Cộng đồng kinh tế ASEAN	3
3	Đặng Quyết Tiến	Quá trình xác định giá trị doanh nghiệp sẽ được rút ngắn nếu KTNN tham gia ngay từ đầu	4
4	Hoàng Quang Hàm	Dự thảo Luật QLNC (sửa đổi) cần quy định cụ thể hơn về nhiệm vụ của KTNN trong kiểm toán nợ công	5
5	Hà Thị Mỹ Dung	“Kiểm toán môi trường vì sự phát triển bền vững”	6
6	Ross Campbell	Làm thế nào để đánh giá tính hiệu quả trong công tác quản lý, điều hành của cơ quan nhà nước	7
7	Nguyễn Đức Kiên	Cần khắc phục một số vấn đề trong các cuộc kiểm toán dự án BOT	8
8	Lê Đình Thăng	Vấn đề tăng thu cần được đặt trong bối cảnh tổng thể của NSNN	9
9	Trần Du Lịch	Các dự án BT cần chấm dứt cách làm theo kiểu “lấy con gà đổi ký muối”	10
10	Trương Thanh Đức	Thất thoát, tiêu cực trong dự án BT là lỗi hệ thống, không thể đổ hết cho nhà đầu tư	11
11	Huỳnh Thế Du	Cần ủng hộ những người dám nghĩ, dám làm, dám chấp nhận rủi ro	12
VẤN ĐỀ HÔM NAY			
1	Trần Văn Hiếu	Nên kiểm toán từ khâu dự toán đối với các khoản chi lớn của quốc gia	2
2	Nguyễn Minh Phong	Giải pháp nào cho 12 dự án nghìn tỷ?	2
3	Hồng Nhung	Đầu thầu cung ứng dịch vụ công ích tại các đô thị - tại sao không?	2
4	Minh Anh	Phí và lệ phí chuyển sang cơ chế giá sẽ không ảnh hưởng đến thu ngân sách	2
5	Thùy Anh	Cần giữ lửa cho phong trào Khởi nghiệp	2
6	Nhiều tác giả	Năm 2017: Thị trường dịch vụ kiểm toán sẽ tiếp tục tăng trưởng	2
7	Trần Đức Thắng	Khoản kinh phí sử dụng xe công sẽ giảm đến 50% chi phí so với hiện tại	3
8	Hồng Nhung	Chậm chuyển giao doanh nghiệp về SCIC: Cốt lõi là do thiếu chế tài xử lý	3
9	Krisalina I.Georgieva	Cần phát huy tối đa hiệu quả của từng đồng vốn vay từ Ngân hàng Thế giới	4
10	Nguyễn Đỗ Anh Tuấn	Ngành nông nghiệp cần những “cú huých” tốt để phát triển bền vững	4
11	Thùy Lê	Giải pháp nào để kéo ngành đường sắt đi lên?	4
12	Hồng Nhung	Sự thận trọng cần thiết khi thay đổi chính sách	4
13	Nguyễn Sơn	Tình trạng thất thoát “quỹ đất vàng” tại doanh nghiệp CPH sẽ được ngăn chặn bởi chính sách mới	5
14	Hồng Nhung	Khai thác khoáng sản: Còn nhiều lỗ hổng trong cấp phép và quản lý thu thuế, phí	5
15	Thùy Lê	Khó khởi kiện doanh nghiệp trốn đóng BHXH - vướng mắc từ đâu?	5
16	Phạm Văn Trường	Đổi mới hoạt động của đơn vị SNCL: Chỉ có thể đạt mục đích khi quyết liệt thực hiện đồng bộ các giải pháp	6
17	Thu Hường	Cần làm gì để chính sách ưu đãi thuế không làm giảm nguồn thu?	6
18	Nguyễn Ly	Công nghiệp môi trường và tiết kiệm năng lượng: Mảnh đất còn nhiều khoảng trống	6
19	Hồng Nhung	Bài toán đảm bảo mục tiêu tăng trưởng và vượt bẫy thu nhập trung bình	7
20	Hồng Anh	Quản lý, sử dụng vốn nhà nước tại DN: Kỳ vọng ở những quy định mới	7
21	Bắc Sơn	Nợ đọng xây dựng cơ bản: DN kêu cứu!	7
22	Thùy Anh	Làm thế nào để thu thuế người bán hàng qua Facebook?	7
23	Thùy Anh	Giải pháp cấp bách để khắc phục tình trạng “có tiền mà không tiêu được”	8
24	Hồng Nhung	Rủi ro khủng hoảng tài chính: Nhận diện và phòng ngừa	8
25	Minh Anh	Đừng để DN bị bán hớ vì thiếu giá trị thương hiệu	8
26	Thùy Lê	Các dự án điện phải dứt khoát từ chối công nghệ gây ô nhiễm	8
27	Xuân Hồng	Đề xuất đánh thuế nhà ở thứ hai và hai chiều tranh luận	9
28	Hồng Nhung	Khuyến khích chứ không phải là ban phát ngân sách	9
29	Bắc Sơn	Làm sao để phát triển đối tượng tham gia bảo hiểm xã hội?	9
30	Minh Anh	Khẩn trương đổi mới tổ chức hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập	10
31	Thùy Anh	Khuyến nghị chính sách cho hoạt động tài chính và kiểm toán	10

32	Hồng Nhung	“Vỡ trận” quy hoạch và giải pháp cho bài toán an ninh năng lượng	10
33	Bắc Sơn	DN làm từ thiện - đừng để chính sách trở thành rào cản	10
34	Thùy Anh	Cuộc tranh luận về chính sách tỷ giá hối đoái: Lựa chọn nào cho Việt Nam?	11
35	Xuân Hồng	Thu hút nhà đầu tư chiến lược: Phải linh hoạt mới mong tìm được bạn đồng hành lâu dài	11
36	Nguyễn Ly	Đề doanh nghiệp không còn lo ngại về hóa đơn điện tử	11
37	Hồng Nhung	Dịch vụ logistics: Chi phí cao cản trở hội nhập kinh tế	11
38	Minh Anh	Thực trạng chi ngân sách Việt Nam: nhiều hệ lụy và thách thức	12
39	Thu Hường	Đầu tư công sẽ được cơ cấu lại bằng nhiều giải pháp	12
40	Xuân Hồng	Điều kiện đầu tư, kinh doanh: đã cắt rồi đừng để mọc lại!	12
CHUYÊN ĐỀ “ĐẠO ĐỨC NGHỀ NGHIỆP CỦA KIỂM TOÁN VIÊN - MỘT VẤN ĐỀ THEN CHỐT”			
1	Đặng Văn Thanh	Kiểm soát đạo đức nghề nghiệp của KTV bằng nhiều biện pháp và nhiều cấp độ	2
2	Đặng Văn Hải	Tăng cường giáo dục đạo đức nghề nghiệp cho kiểm toán viên đáp ứng yêu cầu hiến định	2
3	Lê Thế Việt	Những nguy cơ vi phạm đạo đức trong quá trình hành nghề của KTV	2
4	Đặng Thị Hoàng Liên	Tuân thủ đạo đức nghề nghiệp: Kinh nghiệm của KTNN Hoa Kỳ và bài học cho KTNN Việt Nam	2
CHUYÊN ĐỀ “ÁP DỤNG CHUẨN MỰC BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUỐC TẾ Ở VIỆT NAM - CƠ HỘI VÀ THÁCH THỨC”			
1	Trịnh Đức Vinh	Định hướng và lộ trình hoàn thiện khuôn khổ pháp lý về Chuẩn mực báo cáo tài chính tại Việt Nam	3
2	Trần Anh Quân	Làm thế nào để áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế tại Việt Nam?	3
3	Nguyễn Thế Thọ	Các công ty niêm yết cần tiên phong trong việc áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế	3
4	Trần Thị Thu Hoài	Những khó khăn của EVN khi áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế	3
5	Lưu Thị Thảo	Áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế là một thử thách lớn đối với VPBank	3
CHUYÊN ĐỀ “KIỂM TOÁN KẾT QUẢ ĐỊNH GIÁ VÀ XỬ LÝ CÁC VẤN ĐỀ TÀI CHÍNH CỦA DN TRƯỚC KHI CỔ PHẦN HÓA”			
1	Nguyễn Sĩ Minh	Nhiều bất cập trong quá trình xác định giá trị DN cổ phần hóa	4
2	Hoàng Thị Mỹ Dung	Thực tế kiểm toán kết quả định giá và xử lý các vấn đề tài chính DN cổ phần hóa	4
3	Huỳnh Hữu Thọ	Nhận diện khó khăn cho các cuộc kiểm toán kết quả định giá DN cổ phần hóa	4
4	Đoàn Trần Phú	Tổ chức kiểm toán kết quả định giá và xử lý tài chính DN trước CPH - những vướng mắc cần tháo gỡ	4
5	Lê Việt Minh	Một số khó khăn khi xác định giá trị doanh nghiệp bằng phương pháp dòng tiền chiết khấu	4
CHUYÊN ĐỀ “NỢ DOANH NGHIỆP NHÀ NƯỚC VÀ NỢ CÔNG”			
1	Đặng Quyết Tiến	DNNN phải tự thân vận động khi Chính phủ dừng bảo lãnh	5
2	Nguyễn Minh Phong	Không để nợ DNNN làm đầy nợ công	5
3	Vũ Đình Ánh	Không nên đưa nợ DNNN vào nợ công	5
4	Nguyễn Minh Giang	Hợp lý và phù hợp với thông lệ quốc tế	5
CHUYÊN ĐỀ “GIẢI PHÁP HIỆU QUẢ CHO QUÁ TRÌNH CỔ PHẦN HÓA DNNN”			
1	Phan Đức Hiếu	Cổ phần hóa DNNN cần đóng góp tích cực và hiệu quả vào công cuộc tái cơ cấu kinh tế	6
2	Nguyễn Minh Phong	Nhiều kẻ hở thất thoát tài sản công trong cổ phần hóa DNNN	6
3	Nguyễn Đại Lai	Đề xuất giải pháp cổ phần hóa DNNN trong chiến lược tái cấu trúc nền kinh tế	6
4	Lê Anh Duyệt	“Bị lỗ hồng” gây thất thoát trong quá trình cổ phần hóa DNNN	6
CHUYÊN ĐỀ “KIỂM TOÁN DỰA TRÊN ĐÁNH GIÁ RỦI RO VÀ XÁC ĐỊNH TRỌNG YẾU”			
1	Trần Phú Sơn	Việc đánh giá rủi ro chiếm phần lớn trong tổng thời gian thực hiện cuộc kiểm toán	7
2	Vũ Đức Nguyên	Kiểm toán dựa trên đánh giá rủi ro, xác định trọng yếu: kinh nghiệm từ Deloitte	7
3	Nguyễn Đăng Huy	Kiểm toán viên độc lập đối với iệc phát hiện gian lận và sai sót trong kiểm toán báo cáo tài chính	7
4	Ngô Minh Kiểm	Bài học kinh nghiệm từ cuộc kiểm toán thí điểm	7
5	Lê Huy Trọng và Lại Hương Thảo	Nhận diện rủi ro tiềm tàng trong huy động các nguồn lực tài chính cho Chương trình Xây dựng nông thôn mới	7
CHUYÊN ĐỀ “KIỂM TOÁN VIỆC QUẢN LÝ, SỬ DỤNG ĐẤT ĐAI - NHỮNG KHÓ KHĂN CẦN THÁO GỖ”			
1	Nguyễn Khắc Chí	Thực trạng một cuộc kiểm toán chuyên đề việc quản lý và sử dụng đất đai đô thị...	8
2	Nguyễn Sơn	Kiểm toán xác định giá trị đất đai - những tình huống khó và kinh nghiệm xử lý	8
3	Trần Văn Hào	Nhận diện sai sót trong xác định giá đất làm cơ sở tính tiền thuê đất và sử dụng đất	8
4	Thu Hường	Vấn đề điều chỉnh quy hoạch xây dựng và những bất khoản trong quá trình kiểm toán	8
CHUYÊN ĐỀ “ BỊT LỖ HỒNG THẤT THOÁT TỪ HÌNH THỨC ĐẦU TƯ BT”			
1	Đặng Hùng Võ	“Sử dụng quỹ đất để phát triển hạ tầng” - một cơ chế chứa đựng nhiều nguy cơ thất thoát và tham nhũng	9
2	Nguyễn Minh Phong	Những sơ hở đáng quan ngại trong quản lý dự án BT	9
3	Vũ Đình Ánh	Cần đẩy mạnh kiểm toán đối với các dự án BT	9
4	Nguyễn Tiến Lập	“Lách luật” và trục lợi chính sách từ cơ chế đầu tư theo hình thức BT	9
5	Nguyễn Trí Hiếu	Khi ngân hàng tài trợ vốn cho các dự án BT	9
CHUYÊN ĐỀ “CHUNG TAY KIỂM TOÁN MÔI TRƯỜNG VÌ MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG”			
1	Blucer Welington Rajagukguk	Cân bằng ba trụ cột: phát triển kinh tế, bảo vệ môi trường và phúc lợi xã hội	10
2	Liu Jiayi	Kiểm toán môi trường - một nội dung quan trọng trong chiến lược văn minh sinh thái của Trung Quốc	10

3	Chiew Koh Chon	Vai trò quan trọng của kiểm toán môi trường trong việc thực hiện các mục tiêu toàn cầu về PTBV	10
4	Lê Doãn Hoài	Nhiều sai phạm trong hoạt động quản lý và xử lý nước thải tại KCN Khánh phú, tỉnh Ninh Bình	10
5	Nguyễn Phú Giang	Kiểm toán môi trường đối với Dự án Tài chính nông thôn III - một số kết quả và khuyến nghị	10
CHUYÊN ĐỀ “BẮT CẬP, HẠN CHẾ CỦA CÁC DỰ ÁN BT TỪ GÓC NHÌN KIỂM TOÁN”			
1	Trương Hải Yến	Từ kết quả kiểm toán 21 dự án đầu tư theo hình thức BT	11
2	Lê Huy Trọng	Cần kiểm toán hoạt động đối với dự án BT để đánh giá theo những tiêu chí mở	11
3	Nguyễn Trọng Tuấn	Sai sót hạn chế của dự án BT - nhìn từ kết quả một số cuộc kiểm toán	11
4	Trần Minh Tiến	Lựa chọn nhà đầu tư không cạnh tranh - khởi nguồn của những bất cập	11
5	Thái Hồng Lĩnh	Những vấn đề cần lưu ý khi ngân hàng thương mại tài trợ cho các dự án BT	11
CHUYÊN ĐỀ “KIỂM TOÁN NỢ XẤU VÀ SỞ HỮU CHÉO TẠI CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG”			
1	Lê Việt Đức	Phá tan “cục máu đông” nợ xấu để “thông huyết mạch” cho nền kinh tế	12
2	Nguyễn Thanh Huệ	Kết quả kiểm toán tình hình nợ xấu và sở hữu chéo tại các ngân hàng thương mại	12
3	Trần Nhật Thành	Vietcombank huy động mọi nguồn lực để xử lý nợ xấu	12
4	Nguyễn Thị Thanh Loan	Giải pháp xử lý nợ xấu tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	12
5	Vũ Văn Cường	Nợ xấu ở một ngân hàng có hoạt động mang tính đặc thù	12
TRAO ĐỔI			
1	Nguyễn Quán Hải	Bản vẽ các mục tiêu và tiêu chí kiểm toán khi kiểm toán hoạt động dịch vụ công trong lĩnh vực y tế	2
2	Vũ Đình Ánh	Kiểm toán kết quả tư vấn định giá doanh nghiệp cổ phần hóa - một số vấn đề cần lưu tâm	3
3	Trần Văn Hòe	Những kinh nghiệm khi kiểm toán nợ chính quyền địa phương	4
4	Trần Phương Thùy	Một số điểm cần lưu ý khi kiểm toán công nghệ thông tin trong các ngân hàng thương mại	5
5	Đặng Văn Hải	Những vấn đề pháp lý về quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực KTNN	6
6	Đặng Anh Tuấn	Khoảng trống và mâu thuẫn trong cơ chế tài chính đối với các ban quản lý xây dựng	7
7	Minh Anh	Vai trò mới của nghề kế toán trong thời đại số hóa	7
8	Trương Hồng Hải	Gia tăng vai trò của KTNN trong việc định giá tài sản DN cổ phần hóa	8
9	TS. Jose Oyola	Thực hiện đánh giá chéo là một biện pháp giúp báo cáo kiểm toán không có lỗi	9
10	TS. Jose Oyola	Một phương án xử lý khó khăn khi kiểm toán dự toán ngân sách	10
11	Nguyễn Quốc Tuấn	Hoàn thiện và nâng cao công tác kiểm tra, đối chiếu thuế trong hoạt động kiểm toán ngân sách địa phương	11
12	Nguyễn Đăng Huy	Vận dụng chuẩn mực IFRS trong đào tạo cử nhân kế toán - kiểm toán tại Việt Nam	12
QUA KẾT QUẢ KIỂM TOÁN			
1	Bắc Sơn	Đầu tư tràn lan trong bối cảnh hụt thu ngân sách	2
2	Lê Doãn Hoài	Phát hiện nhiều sai phạm trong hoạt động quản lý và sử dụng nước thải tại KCN Khai Quang	3
3	Thùy Lê	Nỗ lực để tránh sai phạm trong quản lý và sử dụng vốn đầu tư	3
4	Trần Văn Lương	Chương trình xây dựng nông thôn mới: Cần sớm xử lý tình trạng nợ đọng xây dựng cơ bản	4
5	Thùy Anh	Dự án xây dựng nhà ga hành khách T2: Những nỗ lực phía sau giải thưởng Công hiến	5
6	Bắc Sơn	Dự án Xây dựng lưới điện nông thôn Quảng Ninh: Hoàn thành mục tiêu đưa điện về thôn bản	5
7	Thùy Lê	Nợ công nặng gánh vì quản lý và sử dụng thiếu hiệu quả	6
8	Thùy Lê	Kết quả kiểm toán thu năm 2015: Thu NSNN vẫn còn nhiều khó khăn và hạn chế	7
9	Bắc Sơn	Chi đầu tư phát triển năm 2015: tổng mức đầu tư và nợ đọng xây dựng cơ bản đều tăng	8
10	Nguyễn Ly	Nhiều dự án huy động vốn ngoài ngân sách nhà nước bị phát hiện sai phạm, lãng phí	8
11	Thùy Lê	Hàng loạt sai phạm tại Dự án Quản lý thủy lợi phục vụ phát triển nông thôn vùng ĐBSCL	9
12	Hoàng Duy Trung	Dự án BT đầu tiên của Thành phố Hồ Chí Minh dưới góc nhìn kiểm toán	10
13	Thùy Lê	Một dự án có nhiều giải pháp đảm bảo tính kinh tế và hiệu quả	10
14	Thùy Lê	Nỗ lực tiết kiệm chi phí nhưng vẫn quá nhiều sai sót	11
15	Thùy Lê	Khó thu hồi vốn vì sự cố Formosa	12
HOẠT ĐỘNG KIỂM TOÁN QUỐC TẾ			
1	Ngọc Quỳnh	Tòa Kiểm toán Rumani thực hiện KTHĐ đối với hệ thống giao thông ngầm của thủ đô Bucharest	2
2	Ngọc Quỳnh	Kiểm toán hoạt động góp phần cải thiện quản lý tài chính trong khối EU	3
3	Thanh Xuyên	Kenya: Sụp đổ hệ thống thông tin quản lý tài chính vì những thiếu sót nghiêm trọng	4
4	Thanh Xuyên	Các hãng kiểm toán phải chịu án phạt khi để xảy ra hậu quả to lớn đối với khách hàng	5
5	Ngọc Quỳnh	Trung Quốc thúc đẩy ứng dụng CNTT trong hoạt động kiểm toán	6
6	Thanh Xuyên	IRBA thực hiện nhiều biện pháp cải thiện hoạt động kiểm toán	7
7	Thanh Xuyên	Chất lượng kiểm toán của Big Four như thế nào dưới sự đánh giá của FRC?	8
8	Thanh Xuyên	Các hãng kiểm toán Nam Phi tiên phong “cách mạng hóa” báo cáo kiểm toán	9
9	Thanh Xuyên	Kiểm toán năng lượng - vấn đề đang được quan tâm tại nhiều quốc gia	10
10	Ngọc Quỳnh	Xác định vai trò xử lý gian lận và tham nhũng theo mô hình tổ chức kiểm toán	11
11	Thanh Xuyên	Đạo luật SOX gây tranh cãi vì quy định kiểm soát nội bộ tại các DNNN	12